



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ RỦI RO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

**XÃ PHONG BÌNH, HUYỆN PHONG ĐIỀN,
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

MỤC LỤC

A.	Giới thiệu chung	3
1.	Vị trí địa lý	3
2.	Đặc điểm địa hình	3
3.	Đặc điểm thời tiết khí hậu	3
4.	Xu hướng thiên tai, khí hậu	3
5.	Phân bố dân cư, dân số	4
6.	Hiện trạng sử dụng đất đai	5
7.	Đặc điểm và cơ cấu kinh tế	6
B.	Thực trạng kinh tế - xã hội, môi trường của xã	6
1.	Lịch sử thiên tai	6
2.	Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH	8
3.	Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBĐKH.....	10
4.	Đối tượng dễ bị tổn thương	10
5.	Hạ tầng công cộng.....	11
a)	Điện	11
b)	Đường và cầu cống, ngầm tràn	11
c)	Trường	16
d)	Cơ sở Y tế	17
e)	Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa	17
f)	Chợ	18
6.	Công trình thủy lợi (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè)	18
7.	Nhà ở.....	22
8.	Nguồn Nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường	23
9.	Hiện trạng dịch bệnh phổ biến	23
10.	Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý.....	24
11.	Hoạt động sản xuất kinh doanh.....	25
12.	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm.....	36
13.	Phòng chống thiên tai/TUBĐKH.....	36
14.	Các lĩnh vực/ngành then chốt	1
15.	Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TUBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ).....	1
16.	Tổng hợp hiện trạng Tình trạng dễ bị tổn thương theo xã	6
C.	Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã.....	12
1.	Rủi ro với dân cư và cộng đồng	12
2.	Hạ tầng công cộng.....	13
3.	Công trình thủy lợi	14
4.	Nhà ở.....	15
5.	Nguồn nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường	16
6.	Y tế và quản lý dịch bệnh.....	16
7.	Giáo dục	Error! Bookmark not defined.
8.	Rừng.....	Error! Bookmark not defined.
9.	Trồng trọt	16
10.	Chăn nuôi.....	17
11.	Thủy Sản.....	Error! Bookmark not defined.
12.	Du lịch	Error! Bookmark not defined.
13.	Buôn bán và dịch vụ khác.....	Error! Bookmark not defined.
14.	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm.....	Error! Bookmark not defined.
15.	Phòng chống thiên tai/TUBĐKH.....	Error! Bookmark not defined.
16.	Giới trong PCTT và BĐKH.....	Error! Bookmark not defined.
D.	Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp	18
E.	Phụ lục	28
1.	Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá	28
2.	Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn	30
3.	Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá	40
F.	Một số kiến thức tham khảo chung về Đánh giá rủi ro thiên tai.....	45

A. Giới thiệu chung

Báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở Luật Phòng chống thiên tai (Luật PCTT) và yêu cầu thực tiễn của Đề án 1002 về Quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng trong bối cảnh các tác động của biến đổi khí hậu đang ngày càng gia tăng tại Việt Nam, đòi hỏi cộng đồng dân cư cần củng cố kịp thời các giải pháp giảm rủi ro thiên tai và thích ứng theo hướng bền vững và lâu dài hơn.

Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội của xã.

Các thông tin đánh giá rủi ro thiên tai được thu thập dựa trên các thông tin cơ bản của một số bản đồ thiên tai hiện có của Tỉnh do Tổng cục PCTT và các sở ban ngành tỉnh cung cấp, cũng như kết quả dự báo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT, là một trong các cơ sở quan trọng để hỗ trợ xã xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai (Theo điều 17 Luật PCTT).

Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai (Điều 15, Luật PCTT) và lồng ghép nội dung Phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (Điều 16, Luật PCTT)

1. Vị trí địa lý

- Phong Bình là một xã đồng bằng nằm ở phía Bắc của huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế với tổng diện tích đất tự nhiên 1.726 ha. Ranh giới hành chính của xã được giới hạn như sau: Phía Đông giáp với xã Phong Chương, phía Nam giáp với xã Phong Hòa, phía Bắc giáp với xã Điền Hương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, phía Tây giáp với xã Hải Hòa, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

- Khoảng cách từ thị trấn đến trung tâm huyện khoảng 17 km.
- Dân tộc sống tại địa phương là người Kinh với 12 thôn và 01 Đội Ngư Nghiệp.

2. Đặc điểm địa hình

- *Đặc điểm địa bàn của xã:* Vùng đồng bằng ven biển
- *Phân tiểu vùng địa bàn xã:*
Các thôn dễ bị chia cắt, vùng đảo: Đội Tân Bình
- *Đặc điểm thủy văn:*
Thuộc lưu vực sông: Sông Ô Lâu
Chế độ thủy văn, thủy triều: Bán nhật triều

3. Đặc điểm thời tiết khí hậu

STT	Chỉ số về thời tiết khí hậu	ĐVT	Giá trị hiện tại	Tháng xảy ra	Dự báo BĐKH của tỉnh năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (*)
1	Nhiệt độ trung bình	Độ C	33	4-8	
2	Nhiệt độ cao nhất	Độ C	39	5-10	Tăng thêm khoảng 2-2,4°C
3	Nhiệt độ thấp nhất	Độ C	16	11-12 và tháng 1 năm sau	Giảm khoảng 2-2,4°C
4	Lượng mưa trung bình	mm	2500-2700	10-12	Tăng thêm khoảng 18,6 mm

4. Xu hướng thiên tai, khí hậu

TT	Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương	Giảm/Giữ nguyên/Tăng	Dự báo BĐKH của tỉnh.năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 (*) ¹
1	Xu hướng hạn hán	Tăng	

¹(*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

2	Xu hướng bão	Tăng	Cường độ mạnh
3	Xu hướng lũ	Tăng	
4	Số ngày rét đậm	Giữ nguyên	
5	Mức nước biển tại các trạm hải văn	Tăng	Tăng 25cm
6	Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão	Tăng	65% diện tích - 1.192,81ha
7	Một số nguy cơ thiên tai khí hậu khác xảy ra tại địa phương (giông, lốc, sạt lún đất, động đất, sóng thần)	Tăng	

5. Phân bố dân cư, dân số

TT	Tổ dân phố	Số hộ	Số khẩu			Số hộ đơn thân		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Tổng	Nữ	Nam	Tổng	Nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ
1	Đông Mỹ	94	371	198	173	7	6	7	5	4	2
2	Triều Quý	101	384	189	195	12	10	6	4	2	2
3	Tả Hữu Tự	99	415	207	208	6	4	4	3	3	3
4	Đông Trung Tây Hồ	135	543	159	384	1	1	6	3	2	-
5	Rú Hóp	122	476	240	236	5	5	3	3	2	1
6	Tây Phú (PT)	82	365	208	157	6	6	4	1	3	-
7	Hòa Viện	115	458	234	224	3	3	10	4	-	-
8	Vĩnh An	419	1,735	857	878	31	30	22	15	20	8
9	Siêu Quần	222	850	435	415	20	18	23	18	24	10
10	Tây Phú (VT)	101	405	184	216	4	3	9	5	1	1
11	Trung Thạnh	217	837	432	405	42	42	18	16	4	3
12	Đông Phú	285	1,412	471	941	2	2	19	13	8	2
13	Tân Bình	58	265	110	155	6	6	28	5	17	2
Tổng cộng		2,050	8,516	3,924	4,587	145	136	159	95	90	34

6. Hiện trạng sử dụng đất đai

TT	Loại đất	Số lượng (ha)
I	Tổng diện tích đất tự nhiên	1726
1	Nhóm đất Nông nghiệp	1107
1.1	Diện tích Đất sản xuất Nông nghiệp	774
1.1.1	Đất lúa nước	680
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)	-
1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	49,31
1.1.4	Đất trồng cây lâu năm	45,14
1.2	Diện tích Đất lâm nghiệp	330
1.2.1	Đất rừng sản xuất	61,76
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	268,37
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	-
1.3	Diện tích Đất nuôi trồng thủy/hải sản	3
1.3.1	Diện tích thủy sản nước ngọt	2,76
1.3.2	Diện tích thủy sản nước mặn/lợ	-
1.4	Đất làm muối	-
1.5	Diện tích Đất nông nghiệp khác (Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ương tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	591,9
3	Diện tích Đất chưa Sử dụng	27,01
	Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng	99

- Đất nông nghiệp	95
- Đất ở	4

7. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế

TT	Loại hình sản xuất	Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương (%)	Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh	Thu nhập bình quân/hộ/năm (Triệu đ/hộ/năm)	Tỷ lệ phụ nữ tham gia (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Trồng trọt	25%	1845	16	85%
2	Chăn nuôi	30%	1856	14	90%
3	Nuôi trồng thủy sản	1%	20	30	40%
4	Đánh bắt hải sản	2%	100	20	0%
5	Sản xuất tiểu thủ công nghiệp)	10%	76	36	10%
6	Buôn bán	17%	700	50	70%
7	Du lịch	0%	0	0	0%
8	Ngành nghề khác- Vd. Đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải.v.v	15%	1800	60	10%

B. Thực trạng kinh tế - xã hội, môi trường của xã

1. Lịch sử thiên tai

Tháng/năm xảy ra	Loại thiên tai và biểu hiện BDKH	Tên các thôn bị ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng	Thiệt hại chính	Số lượng	Đơn vị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		
10/2009	Lụt	Tất cả các thôn trong toàn xã	Trung Thạnh, Đông Phú, Tân Bình mức độ cao. 10 thôn còn lại mức độ trung bình	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	-	người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	-	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	55	Cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	-	trường
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	-	trường
				6. Số km đường bị thiệt hại:	-	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	-	Ha

				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	150	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	-	Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	-	Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	-	Cơ sở
				13. Gia súc gia cầm thiệt hại	-	Con
				13. Km đường điện bị thiệt hại	-	Km
				14. kênh mương	-	Km
				15. Các thiệt hại khác: Lều trông coi thủy sản ngoài đồng bị tốc mái và đổ sập	-	Cái
				Ước tính thiệt hại kinh tế:	50.000	Tr. Đồng
11/2016	Lụt	Tất cả các thôn trong toàn xã	Trung Thạnh, Đông Phú, Tân Bình mức độ cao. 10 thôn còn lại mức độ trung bình	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	-	người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	-	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	325	cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	7	trường
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	1	Trạm
				6. Số km đường bị thiệt hại:	9	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	-	Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	650	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	10	Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	-	Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	-	Cơ sở
				13. Gia súc gia cầm thiệt hại	1.500	Con
				13. Km đường điện bị thiệt hại	-	Km
				14. kênh mương	3	Km
				15. Các thiệt hại khác: Lều trông coi thủy sản ngoài đồng bị	-	Cái

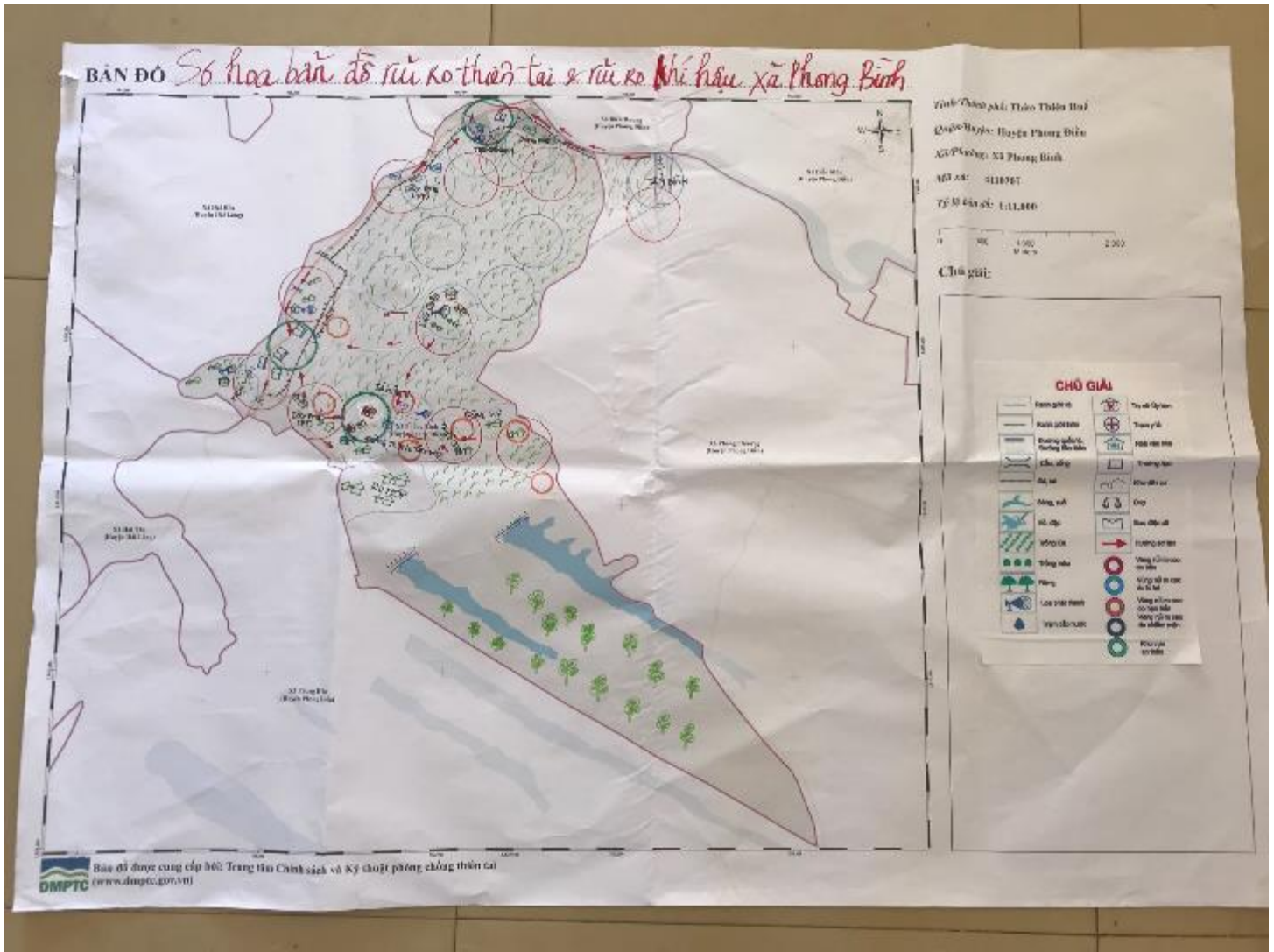
				tốc mái và đổ sập		
				Ước tính thiệt hại kinh tế:	50.000	Tr. Đồng
11/2019	Lụt	Tất cả các thôn trong toàn xã	Trung Thạnh, Đông Phú, Tân Bình mức độ cao. 10 thôn còn lại mức độ trung bình	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	-	người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	-	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	605	cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	7	trường
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	1	Trạm
				6. Số km đường bị thiệt hại:	12	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	-	Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	9,3	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	0,5	Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	0,25	Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	-	Cơ sở
				13. Gia súc gia cầm thiệt hại	2.100	Con
				13. Km đường điện bị thiệt hại	-	Km
				14. kênh mương	2,77	Km
				15. Các thiệt hại khác: Lều trông coi thủy sản ngoài đồng bị tốc mái và đổ sập	-	Cái
				Ước tính thiệt hại kinh tế:	90.000	Tr. Đồng

2. Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH

STT	Loại hình thiên tai phổ biến và biểu hiện của BĐKH	Các thôn thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai/BĐKH	Mức độ ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH hiện tại (Cao/Trung Bình/Thấp)	Xu hướng thiên tai theo kịch bản BĐKH 8.5 vào năm 2050 (Tăng, Giảm, Giữ nguyên)	Mức độ thiên tai theo kịch bản (Cao/Trung Bình/Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thiên tai					
1	Bão	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao

2	Ngập lụt	Tây Phú(VT), Trung Thạnh, Đông Phú, Tân Bình	Cao	Tăng	Cao
		Các thôn còn lại	Trung bình	Tăng	Cao
3	Hạn hán	Toàn xã	Trung bình	Tăng	Trung bình
4	Rét hại	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
	Biểu hiện BDKH				
1	Nhiệt độ trung bình thay đổi	Toàn xã	Trung bình	Trung bình	Trung bình
2	Lượng mưa thay đổi	Tân Bình, Trung Thạnh, Tây Phú, Đông Phú, Siêu Quần	Cao	Cao	Cao
3	Thiên tai cực đoan và bất thường: Lụt trái mùa	Toàn xã	Trung bình	Cao	Cao

3. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBĐKH



4. Đối tượng dễ bị tổn thương

T	Tổ dân phố	Đối tượng dễ bị tổn thương														
		Trẻ em dưới 5 tuổi		Trẻ em từ 5-18 tuổi		Phụ nữ có thai*	Người cao tuổi		Người khuyết tật		Người bị bệnh hiểm nghèo		Người nghèo		Người dân tộc thiểu số	
		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng
1	Đông Mỹ	14	25	12	28	1	25	37	3	9	1	2	12	18	0	0
2	Triều Quý	10	23	20	52	2	27	47	3	9	1	1	4	6	0	0
3	Tả Hữu Tự	18	27	30	53	0	16	32	0	4	1	1	5	10	0	0
4	Đông Trung Tây Hồ	15	30	36	85	0	13	25	5	14	0	0	3	8	0	0
5	Rú Hóp	6	21	18	51	0	43	68	4	10	1	3	9	13	0	0
6	Tây Phú (PT)	5	20	20	45	4	28	40	9	16	2	4	10	18	0	0
7	Hòa Viên	5	7	10	15	0	10	17	2	4	1	2	14	21	0	0
8	Vĩnh An	37	80	148	301	5	146	234	27	56	0	2	30	50	1	1
9	Siêu Quần	15	39	65	118	2	72	111	11	20	0	0	37	58	0	0

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

10	Tây Phú (VT)	22	41	35	78	4	35	65	4	10	4	4	6	10	0	0
11	Trung Thạnh	20	43	75	133	4	72	114	9	23	2	3	16	18	0	0
12	Đông Phú	23	50	141	325	3	60	115	13	40	0	0	15	27	0	0
13	Tân Bình	10	24	22	51	3	9	18	1	2	0	0	7	45	1	1
Tổng toàn xã		200	430	632	1335	28	556	923	91	217	13	22	168	302	2	2

5. Hạ tầng công cộng

a) Điện

TT	Tổ dân phố	Danh mục	Năm trung bình	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	
						Kiên cố/An toàn	Chưa kiên cố/Không an toàn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đông Mỹ	Cột điện	21	Cột	95	25	70
		Dây điện	21	Km	2,8	0,7	2,1
		Trạm điện	21	Trạm	1	1	-
		Hệ thống điện sau công tơ	25	Km	2,8	0,5	2,3
2	Triều Quý	Cột điện	21	Cột	95	25	70
		Dây điện	21	Km	2,8	0,7	2,1
		Trạm điện	21	Trạm	1	1	-
		Hệ thống điện sau công tơ	25	Km	3	0,9	2,1
3	Tả Hữu Tự	Cột điện	21	Cột	95	25	70
		Dây điện	21	Km	2,8	0,7	2,1
		Trạm điện	21	Trạm	-	-	
		Hệ thống điện sau công tơ	25	Km	3,3	1	2,3
4	Thôn Đông Trung Tây Hồ	Cột điện	21	Cột	95	25	70
		Dây điện	21	Km	2,9	0,8	2,1

		Trạm điện	21	Trạm	-	-	-
		Hệ thống điện sau công tơ	25	Km	3,6	1,1	2,5
5	Thôn Rú Hóp						
		Cột điện	21	Cột	95	25	70
		Dây điện	21	Km	2,8	0,7	2,1
		Trạm điện	21	Trạm	1	1	-
		Hệ thống điện sau công tơ	25	Km	3,2	1	2,2
6	Thôn Tây Phú (PT)						
		Cột điện	21	Cột	95	25	70
		Dây điện	21	Km	2,8	0,7	2,1
		Trạm điện	21	Trạm	1,8	1,8	-
		Hệ thống điện sau công tơ	25	Km	2,6	0,5	2,1
7	Thôn Hòa Viện						
		Cột điện	21	Cột	95	25	70
		Dây điện	21	Km	2,8	0,7	2,1
		Trạm điện	21	Trạm	2,5	0,7	1,8
		Hệ thống điện sau công tơ	25	Km	2,8	0,5	2,3
8	Thôn Vĩnh An						
		Cột điện	21	Cột	95	25	70
		Dây điện	21	Km	2,8	0,7	2,1
		Trạm điện	21	Trạm	1	1	-
		Hệ thống điện sau công tơ	25	Km	3,7	0,5	3,2
9	Thôn Siêu Quần						
		Cột điện	21	Cột	95	25	70
		Dây điện	21	Km	2,8	0,7	

								2,1
		Trạm điện	21	Trạm	2	2		-
		Hệ thống điện sau công tơ	25	Km	3,1	0,9		2,2
10	Thôn Tây Phú (VT)							
		Cột điện	21	Cột	95	25		70
		Dây điện	21	Km	2,8	0,7		2,1
		Trạm điện	21	Trạm	1	1		
		Hệ thống điện sau công tơ	25	Km	2,8	0,5		2,3
11	Thôn Trung Thạnh							
		Cột điện	21	Cột	95	25		70
		Dây điện	21	Km	2,8	0,7		2,1
		Trạm điện	21	Trạm	1	1		-
		Hệ thống điện sau công tơ	25	Km	3,1	0,8		2,3
12	Thôn Đông Phú							
		Cột điện	21	Cột	95	25		70
		Dây điện	21	Km	2,8	0,7		2,1
		Trạm điện	21	Trạm	2,5	0,7		1,8
		Hệ thống điện sau công tơ	25	Km	2,8	0,5		2,3
13	Đội Tân Bình							
		Cột điện	21	Cột	70	10		60
		Dây điện	21	Km	2	0,5		1,5
		Trạm điện	21	Trạm	-	-		-
		Hệ thống điện sau công tơ	25	Km	2,5	1,0		1,5

b) Đường và cầu cống, ngầm tràn

TT	Tổ dân phố	Danh mục	Năm trung bình	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Nhựa	Bê tông	Đất

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Đường							
1	Thôn Đông Mỹ	Đường quốc lộ	0	Km	-	-	-	-
		Đường tỉnh/huyện	3	Km	0,70	0,70	-	-
		Đường xã	9	Km	-	-	-	-
		Đường thôn	12	Km	2,20	-	1,8	0,4
		Đường nội đồng	9	Km	4,20	-	0,6	3,6
		Tổng Đường trong thôn			7,10	0,7	2,4	4
2	Thôn Triều Quý	Đường quốc lộ	0	Km	-	-	-	-
		Đường tỉnh/huyện	3	Km	0,40	0,40	-	-
		Đường xã	9	Km	-	-	-	-
		Đường thôn	12	Km	3	-	2,5	0,5
		Đường nội đồng	9	Km	2	-	1,5	0,5
		Tổng Đường trong thôn			5,40	0,40	4	1
3	Thôn Tả Hữu Tự	Đường quốc lộ	0	Km	-	-	-	-
		Đường tỉnh/huyện	3	Km	0,70	0,7	-	-
		Đường xã	9	Km	-	-	-	-
		Đường thôn	12	Km	4,2	-	3,5	0,7
		Đường nội đồng	9	Km	2,6	-	2,1	0,5
		Tổng Đường trong thôn			7,5	0,7	5,6	1,2
4	Thôn Đông Trung Tây Hồ	Đường quốc lộ	0	Km	-	-	-	-
		Đường tỉnh/huyện	3	Km	-	-	-	-
		Đường xã	9	Km	1,3	-	0,8	0,5
		Đường thôn	12	Km	4,7	-	4	0,7
		Đường nội đồng	9	Km	-	-	-	-
		Tổng Đường trong thôn			6	-	4,8	1,2
5	Thôn Rú Hóp	Đường quốc lộ	0	Km	-	-	-	-
		Đường tỉnh/huyện	3	Km	-	-	-	-
		Đường xã	9	Km	1,3	-	0,8	0,5
		Đường thôn	12	Km	4,5	-	3,5	1
		Đường nội đồng	9	Km	5	-	3,0	2
		Tổng Đường trong thôn			10,8	-	7,3	3,5
6	Thôn Tây Phú (PT)	Đường quốc lộ	0	Km	-	-	-	-
		Đường tỉnh/huyện	3	Km	0,7	0,7	-	-
		Đường xã	9	Km	-	-	-	-
		Đường thôn	12	Km	0,7	-	0,5	0,2
		Đường nội đồng	9	Km	1,8	-	1	0,8
		Tổng Đường trong thôn			3,2	0,7	1,5	1
7	Thôn Hòa Viên	Đường quốc lộ	0	Km	0,5	0,5	-	-
		Đường tỉnh/huyện	3	Km	0,3	0,3	-	-
		Đường xã	9	Km	-	-	-	-
		Đường thôn	12	Km	2,7	-	2	0,7
		Đường nội đồng	9	Km	2	-	1	1

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

		Tổng Đường trong thôn			5,5	0,8	3	1,7
8	Thôn Vĩnh An	Đường quốc lộ	0	Km	1,5	1,5	-	-
		Đường tỉnh/huyện	3	Km	-	-	-	-
		Đường xã	9	Km	-	-	-	-
		Đường thôn	12	Km	5	-	3	2
		Đường nội đồng	9	Km	6,5	-	3,5	3
		Tổng Đường trong thôn			13	1,5	6,5	5
9	Thôn Siêu Quần	Đường quốc lộ	0	Km	-	-	-	-
		Đường tỉnh/huyện	3	Km	-	-	-	-
		Đường xã	9	Km	-	-	-	-
		Đường thôn	12	Km	4	0,7	3,3	-
		Đường nội đồng	9	Km	-	-	-	-
		Tổng Đường trong thôn			4	0,7	3,3	-
10	Thôn Tây Phú (VT)	Đường quốc lộ	0	Km	1	1	-	-
		Đường tỉnh/huyện	3	Km	-	-	-	-
		Đường xã	9	Km	-	-	-	-
		Đường thôn	12	Km	0,8	-	0,5	0,3
		Đường nội đồng	9	Km	2	-	1	1
		Tổng Đường trong thôn			3,8	1	1,5	1,3
11	Thôn Trung Thạnh	Đường quốc lộ	0	Km	0,5	0,5	-	-
		Đường tỉnh/huyện	3	Km	-	-	-	-
		Đường xã	9	Km	-	-	-	-
		Đường thôn	12	Km	3	-	3	-
		Đường nội đồng	9	Km	3	-	2	1
		Tổng Đường trong thôn			6,5	0,5	5	1
12	Thôn Đông Phú	Đường quốc lộ	0	Km	0,5	0,5	-	-
		Đường tỉnh/huyện	3	Km	-	-	-	-
		Đường xã	9	Km	-	-	-	-
		Đường thôn	12	Km	2,7	-	2,4	0,3
		Đường nội đồng	9	Km	-	-	-	-
		Tổng Đường trong thôn			3,2	0,5	2,4	0,3
13	Đội Tân Bình	Đường quốc lộ	0	Km	-	-	-	-
		Đường tỉnh/huyện	3	Km	-	-	-	-
		Đường xã	9	Km	1,5	-	1,5	-
		Đường thôn	12	Km	1	-	1	-
		Đường nội đồng	9	Km	-	-	-	-
		Tổng Đường trong thôn			2,5	-	2,5	-
II	Cầu Cống, Ngâm tràn	Năm trung bình	Đơn vị tính	Số lượng	Kiên cố	Yếu/không đảm bảo tiêu thoát	Tạm	
1	Thôn Đông Mỹ	Cầu giao thông	11	Cái	1	-	1	-
		Cống	8	Cái	3	1	2	-
		Ngâm tràn	0	Cái	-	-	-	-
		Tổng			4	1	3	-
2		Cầu giao thông	11	Cái	1	1	-	-

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	Thôn Triều Quý	Cống	8	Cái	6	1	5	
		Ngâm tràn	0	Cái	-	-	-	-
		Tổng			7	2	5	-
3	Thôn Tả Hữu Tự	Cầu giao thông	11	Cái	1	1	-	-
		Cống	8	Cái	5	2	3	-
		Ngâm tràn	0	Cái	-	-	-	-
		Tổng			6	3	3	-
4	Thôn Đông Trung Tây Hồ	Cầu giao thông	11	Cái	-	-	-	-
		Cống	8	Cái	6	1	-	-
		Ngâm tràn	0	Cái	-	-	-	-
		Tổng			6	1	-	-
5	Thôn Rú Hóp	Cầu giao thông	11	Cái	1	-	1	-
		Cống	8	Cái	-	-	-	-
		Ngâm tràn	0	Cái	-	-	-	-
		Tổng	Tổng		1	-	1	-
6	Thôn Tây Phú (PT)	Cầu giao thông	11	Cái	1	1	-	-
		Cống	8	Cái	3	3	-	-
		Ngâm tràn	0	Cái	1	-	-	1
		Tổng			5	4	-	1
7	Thôn Hòa Viện	Cầu giao thông	11	Cái	2	2	-	-
		Cống	8	Cái	3	1	2	-
		Ngâm tràn	0	Cái	-	-	-	-
		Tổng			5	3	2	-
8	Thôn Vĩnh An	Cầu giao thông	11	Cái	3	2	1	-
		Cống	8	Cái	9	-	4	5
		Ngâm tràn	0	Cái	-	-	-	-
		Tổng			12	2	5	5
9	Thôn Siêu Quần	Cầu giao thông	11	Cái	1	-	1	-
		Cống	8	Cái	-	-	-	-
		Ngâm tràn	0	Cái	-	-	-	-
		Tổng			1	-	1	-
10	Thôn Tây Phú (VT)	Cầu giao thông	11	Cái	-	-	-	-
		Cống	8	Cái	1	-	1	-
		Ngâm tràn	0	Cái	-	-	-	-
		Tổng			1	-	1	-
11	Thôn Trung Thạnh	Cầu giao thông	11	Cái	3	1	2	-
		Cống	8	Cái	5	2	3	-
		Ngâm tràn	0	Cái	-	-	-	-
		Tổng			8	3	5	-
12	Thôn Đông Phú	Cầu giao thông	11	Cái	2	1	1	-
		Cống	8	Cái	5	-	5	-
		Ngâm tràn	0	Cái	-	-	-	-
		Tổng			7	1	6	-
13	Đội Tân Bình	Cầu giao thông	11	Cái	-	-	-	-
		Cống	8	Cái	2	2	-	-
		Ngâm tràn	0	Cái	-	-	-	-
		Tổng			2	2	-	-

c) Trường

TT	Trường (*)	Tổ dân phố	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm

1	Mầm non Phong Bình I-1	Thôn Vĩnh An	2014	Phòng	8	8	-	-
2	Mầm non Phong Bình I-2	Thôn Tả Hữu Tự	2017	Phòng	5	5	-	-
3	Mầm non Phong Bình II	Thôn Trung Thạnh	2006	Phòng	14	14	-	-
4	Trường tiểu học Phò Trạch	Thôn Tả Hữu Tự	2014	Phòng	21	21	-	-
5	Trường tiểu học Vĩnh Hòa	Thôn Vĩnh An	2014	Phòng	17	17	-	-
6	Trường tiểu học Vân trình	Thôn Trung Thạnh	2014	Phòng	18	18	-	-
7	Trường THCS Phong Bình	Thôn Vĩnh An	2015	Phòng	30	30	-	-
8	Trường THPT Trần Văn Kỳ	Thôn Vĩnh An	2006	Phòng	30	30	-	-

d) Cơ sở Y tế

TT	Cơ sở Y tế	thôn	Năm xây dựng	Số Giường	Số phòng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Trạm y tế	Tây Phú (PT)	2009	4	12	12	0	0
						Đảm bảo (%)	Chưa đảm bảo (%)	Còn thiếu (%)
	Chất lượng trang thiết bị khám chữa bệnh tại trạm theo tiêu chuẩn chung của Bộ Y tế					85	15	0

e) Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa

TT	Trụ sở	Tổ dân phố	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Trụ Sở UBND	Thôn Tả Hữu Tự	2001	Phòng	1	1	0	0
2	Nhà văn hóa xã	Thôn Tả Hữu Tự	2016	Cơ sở	1	1	0	0
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn	Thôn Đông Mỹ	1993	Nhà	1	0	1	0
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn	Thôn Triều Quý	1989-	Nhà	10	01	9	0

			2012					
--	--	--	------	--	--	--	--	--

f) Chợ

TT	Chợ	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Chợ xã	Thôn Tả Hữu Tự	2004	Cái	1	0	1	0
2	Chợ Vân Trình	Trung Thạnh	2004	Cái	1	1	0	0

6. Công trình thủy lợi (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè)

TT	Hạng mục	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
					Kiên cố <i>(mấy km/cái)</i>	Bán kiên cố <i>(mấy km/cái)</i>	Chưa kiên cố <i>(mấy km/cái)</i>
1	Thôn Đông Mỹ						
	Đê	2017	Km	4	0,6	-	3,6
	Kè	0	Km	0	-	-	-
	Kênh mương	2015	km	3	-	1,2	1,9
	Cống thủy lợi	2008 - 2015	Cái	25	-	7	18
	Trạm bơm	2017	Cái	1	1	-	-
	Đập		Cái	0	-	-	-
2	Thôn Triều Quý						
	Đê	2017	Km	1	-	-	1,2
	Kè	0	Km	0	-	-	-
	Kênh mương	2015	km	3	-	-	2,5
	Cống thủy lợi	2008 - 2015	Cái	15	-	7	8
	Trạm bơm	2017	Cái	2	1	1	-
	Đập		Cái	0	0	-	-
3	Thôn Tả Hữu Tự						

	Đê	2017	Km	0	-	-	-
	Kè	0	Km	0	-	-	-
	Kênh mương	2015	km	3	0,5	-	2,5
	Cống thủy lợi	2008 - 2015	Cái	14	-	7	7
	Trạm bơm	2017	Cái	0	-	-	-
	Đập		Cái	0	-	-	-
4	Thôn Đông Trung Tây Hồ						
	Đê	2017	Km	2	-	-	1,5
	Kè	0	Km	0	-	-	-
	Kênh mương	2015	km	5	4	-	1
	Cống thủy lợi	2008 - 2015	Cái	15	-	5	10
	Trạm bơm	2017	Cái	0	-	-	-
	Đập		Cái	0	-	-	-
5	Rú Hóp						
	Đê	2017	Km	2	-	-	2
	Kè	0	Km	0	-	-	-
	Kênh mương	2015	km	5	4	-	1
	Cống thủy lợi	2008 - 2015	Cái	0	-	-	-
	Trạm bơm	2017	Cái	1	1	-	-
	Đập		Cái	0	-	-	-
6	Thôn Tây Phú (PT)						
	Đê	2017	Km	0	-	-	0,2
	Kè	0	Km	0	-	-	-

	Kênh mương	2015	km	1,6	-	0,2	1,4
	Cống thủy lợi	2008 - 2015	Cái	0	-	-	-
	Trạm bơm	2017	Cái	1	-	1	-
	Đập		Cái	0	-	-	-
7	Thôn Hòa Viện						
	Đê	2017	Km	1,5	-	1,5	-
	Kè	0	Km	0	-	-	-
	Kênh mương	2015	km	2	2	-	-
	Cống thủy lợi	2008 - 2015	Cái	0	-	-	-
	Trạm bơm	2017	Cái	1	-	1	-
	Đập		Cái	0	-	-	-
8	Thôn Vĩnh An						
	Đê	2017	Km	4,5	2,5	-	2
	Kè	0	Km	0,8	-	0,8	-
	Kênh mương	2015	km	5	5	-	-
	Cống thủy lợi	2008 - 2015	Cái	25	5	20	-
	Trạm bơm	2017	Cái	3	2	-	1
	Đập		Cái	3	2	-	1
9	Thôn Siêu Quần						
	Đê	2017	Km	4	-	-	4
	Kè	0	Km	0	-	-	-
	Kênh mương	2015	km	2,7	-	2,7	-
	Cống thủy lợi	2008 - 2015	Cái	8	-	8	-

	Trạm bơm	2017	Cái	2	-	2	-
	Đập		Cái	0	-	-	-
10	Thôn Tây Phú (VT)						
	Đê	2017	Km	1	1	-	-
	Kè	0	Km	0	-	-	-
	Kênh mương	2015	km	1	1	-	-
	Cống thủy lợi	2008 - 2015	Cái	3	3	-	-
	Trạm bơm	2017	Cái	1	-	1	-
	Đập		Cái	0	-	-	-
11	Thôn Trung Thạnh						
	Đê	2017	Km	1,5	1,5	-	-
	Kè	0	Km	0	-	-	-
	Kênh mương	2015	km	3	3	-	-
	Cống thủy lợi	2008 - 2015	Cái	10	10	-	-
	Trạm bơm	2017	Cái	0	-	-	-
	Đập		Cái	0	-	-	-
12	Thôn Đông Phú						
	Đê	2017	Km	0,5	-	0,5	-
	Kè	0	Km	0	-	-	-
	Kênh mương	2015	km	4	4	-	-
	Cống thủy lợi	2008 - 2015	Cái	0	-	-	-
	Trạm bơm	2017	Cái	1	1	-	-
	Đập		Cái	0	-	-	-

13	Đội Tân Bình						
	Đê	2017	Km	0	-	-	-
	Kè	0	Km	0	-	-	-
	Kênh mương	2015	km	1	-	1	-
	Cống thủy lợi	2008 - 2015	Cái	2	-	2	-
	Trạm bơm	2017	Cái	1	-	1	-
	Đập		Cái	0	-	-	-

7. Nhà ở

TT	Tên thôn	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ	Tổng Số Nhà	Tổng số nhà Thiếu kiên cố Vdơn sơ		
							Tổng	Nằm trong vùng có nguy cơ cao	Phụ nữ là chủ hộ
1	Thôn Đông Mỹ	71	2	0	0	73	0	0	0
2	Thôn Triều Quý	12	74	4	0	90	4	4	0
3	Thôn Tả Hữu Tự	73	3	2	0	78	2	0	0
4	Thôn Đông Trung Tây Hồ	105	1	0	0	106	0	0	0
5	Thôn Rú Hóp	45	43	0	0	88	0	0	16
6	Thôn Tây Phú (PT)	60	15	5	2	82	7	2	2
7	Thôn Hòa Viện	37	32	21	15	105	36	7	5
8	Thôn Vĩnh An	80	287	3	1	371	4	0	2
9	Thôn Siêu Quần	8	145	4		157	4	2	0
10	Thôn Tây Phú (VT)	93	0	0	0	93	0	0	0
11	Thôn Trung Thạnh	194	2	0	0	196	0	0	0
12	Thôn Đông Phú	250	5	0	0	255	0	0	0

13	Đội Tân Bình	35	1	0	16	52	16	52	0
Tổng cộng		1063	610	39	34	1746	73	67	25

8. Nguồn Nước, Nước sạch, vệ sinh và môi trường

TT	Tên thôn	Số hộ	Số hộ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt					Số hộ sử dụng nhà vệ sinh		
			Giếng (đào/khoan)	Nước máy	Trạm cấp nước công cộng	Tự chảy	Bể chứa nước	Hộp vệ sinh (tự hoại, bán tự hoại)	Tạm	Không có
1	Thôn Đông Mỹ	94	0	94	0	0	0	94	0	0
2	Thôn Triều Quý	101	0	101	0	0	0	101	0	0
3	Thôn Tả Hữu Tự	99	0	99	0	0	0	99	0	0
4	Thôn Đông Trung Tây Hồ	135	0	135	0	0	0	135	0	0
5	Thôn Rú Hóp	122	0	122	0	0	0	122	0	0
6	Thôn Tây Phú (PT)	82	0	82	0	0	0	82	0	0
7	Thôn Hòa Viên	115	0	115	0	0	0	115	0	0
8	Thôn Vĩnh An	419	0	419	0	0	0	419	0	0
9	Thôn Siêu Quần	222	0	222	0	0	0	222	0	0
10	Thôn Tây Phú (VT)	101	0	101	0	0	0	101	0	0
11	Thôn Trung Thạnh	217	0	217	0	0	0	217	0	0
12	Thôn Đông Phú	285	0	285	0	0	0	280	5	0
13	Đội Tân Bình	58	0	58	0	0	0	43	15	0
Tổng cộng		2050	0	2050	0	0	0	2030	20	0

9. Hiện trạng dịch bệnh phổ biến

TT	Loại dịch bệnh phổ biến	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trẻ em	Phụ nữ	Nam giới	Người cao tuổi	Người khuyết tật
1	Sốt rét	Ca	5	5	0	0	0	0

2	Sốt xuất huyết	Ca	2	1	0	1	0	0
3	Viêm đường hô hấp	Ca	497	116	195	154	27	5
4	Tay chân miệng	Ca	0	0	0	0	0	0
5	Bệnh phụ khoa (thường do điều kiện nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	129	0	129	0	0	0
6	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết...)	%	35%	15%	5%	0%	10%	5%
7	Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét đậm ...)	%	23%	7%	6%	0%	5%	5%
8	Tổng số Ca mắc bệnh phổ biến của xã năm gần đây		633	122	324	155	27	5
9	Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số của xã		7%	1%	4%	2%	0%	0%

10. Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý

TT	Loại rừng	Năm trồng rừng	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ thành rừng	Các loại cây được trồng bản địa	Các loại hình sinh kế liên quan đến rừng	Diện tích do dân làm chủ rừng	Tỷ lệ thiệt hại trong 3 năm gần đây	Tỷ lệ Rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai	Tỷ lệ Rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai	Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản
1	Rừng ngập mặn		0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%
2	Rừng trên cạn/núi		0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%
3	Rừng trên cát		0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%
4	Diện tích quy hoạch trồng <u>rừng ngập mặn</u> nhưng chưa trồng		0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%
5	Diện tích quy hoạch trồng <u>rừng trên cát</u> nhưng chưa		0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%

	trồng										
6	Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cạn nhưng chưa trồng		0	0	0	0	0	0%		0%	0%
	Tổng		0	0	0	0	0	0	0	0	0

11. Hoạt động sản xuất kinh doanh

TT	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Đơn vị tính	Số lượng	Số hộ tham gia	Tỷ lệ nữ	Đặc điểm sản xuất kinh doanh			
						Tiềm năng phát triển (Có/ Không) (*)	Tỷ lệ (%) thiệt hại (**) 3 năm gần đây	Tỷ lệ % (hộ) năm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	Tỷ lệ % (hộ) năm trong vùng nguy cơ chịu ảnh hưởng của nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực đoan
1	Thôn Đông Mỹ								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	39.2	82	80%	Có	80%	100%	100%
	b. Hoa màu	Ha	0.75	20	80%	Không	80%	100%	
	c. Cây công nghiệp	Ha	-	-	-	-	-	-	0
	d. Cây hàng năm	Ha	-	-	-	-	-	-	0
	e. Cây ăn quả	Ha	-	-	-	-	-	-	0
	f. Cây khác	Ha	-	-	-	-	-	-	0
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	109	90	60%	Có	70%	90%	100%
	b. Gia cầm	Con	1,000	60	60%	Có	70%	90%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	30	30					
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người							
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc							
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc							
	d. Khác: Bè Máng)	Chiếc							
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha							
	b. Ao, hồ nuôi	Ha							
	c. Lồng bè	Cái							
5	Diêm nghiệp	Ha							
6	Du lịch								

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm /khách sạn							
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/ trung tâm							
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm							
2	Thôn Triều Quý								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	28	98	90%	Có	80%	80%	0%
	b. Hoa màu	Ha	11	43	85%	Có	70%	70%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha	-	-	-	-	-	-	0%
	d. Cây hàng năm	Ha	-	-	-	-	-	-	0%
	e. Cây ăn quả	Ha	2	5	90%	Không	70%	60%	0%
	f. Cây khác	Ha							0%
2	Chăn nuôi								0%
	a. Gia súc	Con	65	22	85%	Có	100%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	450	45	85%	Có			100%
	c. Chuồng trại	Cái	12	12	85%		20%		80%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người							100%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc							100%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc							0%
	d. Khác: Bè Máng)	Chiếc							100%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha							100%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha							100%
	c. Lồng bè	Cái							0%
5	Điểm nghiệp	Ha							0%
6	Du lịch								0%
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/ khách sạn							0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/ trung tâm							0%
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/ điểm							0%

3	Thôn Tả Hữu Tự								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	18	70	90%	Có	50%	100%	0%
	b. Hoa màu	Ha	3	50	90%	Không	40%	100%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha							0%
	d. Cây hàng năm	Ha							0%
	e. Cây ăn quả	Ha							0%
	f. Cây khác	Ha							0%
2	Chăn nuôi								0%
	a. Gia súc	Con	70	25	80%	Có	60%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	1,500	60	60%	Có	60%	100%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	30	30					80%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người							100%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc							100%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc							0%
	d. Khác: Bè Mảng)	Chiếc							100%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha							100%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha							100%
	c. Lồng bè	Cái							0%
5	Điêm nghiệp	Ha							0%
6	Du lịch								0%
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/ khách sạn							0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/ trung tâm							0%
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/ điểm							0%
4	Đông Trung Tây Hồ								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	38	105	85%	Có	60%	80%	0%
	b. Hoa màu	Ha	7	60	85%	Có	60%	80%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha							0%

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	d. Cây hàng năm	Ha	2	20	85%	Không	50%	70%	0%
	e. Cây ăn quả	Ha							0%
	f. Cây khác	Ha							0%
2	Chăn nuôi								0%
	a. Gia súc	Con	140	80	85%	Có	70%	90%	100%
	b. Gia cầm	Con	2,500	90	85%	Có	70%	90%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	40	40					80%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người							100%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc							100%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc							0%
	d. Khác: Bè Màng)	Chiếc							100%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha							100%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha							100%
	c. Lồng bè	Cái							0%
5	Diêm nghiệp	Ha							0%
6	Du lịch								0%
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/ khách sạn							0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm /trung tâm							0%
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/ điểm							0%
5	Rú Hóp								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	32	100	85%	Có	60%	100%	0%
	b. Hoa màu	Ha	7	86	85%	Có	60%	100%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha							0%
	d. Cây hàng năm	Ha							0%
	e. Cây ăn quả	Ha							0%
	f. Cây khác	Ha							0%
2	Chăn nuôi								0%

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	a. Gia súc	Con	180	100	85%	Có	70%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	12.000	110	85%	Có	70%	100%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	80	80					80%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người							
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc							
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc							
	d. Khác: Bè Máng)	Chiếc							
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha							
	b. Ao, hồ nuôi	Ha							
	c. Lồng bè	Cái							
5	Điểm nghiệp	Ha							
6	Du lịch								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/ khách sạn							
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/ trung tâm							
	c. Sở khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/ điểm							
6	Tây Phú (PT)								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	15,5	71	85%	Có	90%	100%	0%
	b. Hoa màu	Ha	4,2	45	85%	Có	90%	100%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha	6,5	47	85%	Có			0%
	d. Cây hàng năm	Ha	4	43	85%	Không			0%
	e. Cây ăn quả	Ha	2	25	85%	Không			0%
	f. Cây khác	Ha							0%
2	Chăn nuôi								0%
	a. Gia súc	Con	80	41	85%	Có	85%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	1.500	40	85%	Có	80%	100%	100%
	c. Chuồng trại	Cái							80%

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

			35	35					
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người							
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc							
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc							
	d. Khác: (Bè Màng)	Chiếc							
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha							
	b. Ao, hồ nuôi	Ha							
	c. Lồng bè	Cái							
5	Điêm nghiệp	Ha							
6	Du lịch								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/ khách sạn							
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/ trung tâm							
	c. Sở khu vực/dãi san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/ điểm							
7	Hòa Viên								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	17,5	85	85%	Có	15%	20%	0%
	b. Hoa màu	Ha	0,2	50	85%	Không	5%	50%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha	-	-					0%
	d. Cây hàng năm	Ha	0,5	80	85%	Không	2%	10%	0%
	e. Cây ăn quả	Ha	0,2	70	85%	Không		50%	0%
	f. Cây khác	Ha							0%
2	Chăn nuôi								0%
	a. Gia súc	Con	55	30	85%	Có		50%	100%
	b. Gia cầm	Con	450	82	85%	Có	17%	70%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	68	68	85%	Có	20%	70%	80%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người							
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc							
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc							

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	d. Khác: Bè Máng)	Chiếc							
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha							
	b. Ao, hồ nuôi	Ha							
	c. Lồng bè	Cái							
5	Điểm nghiệp	Ha							
6	Du lịch								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/ khách sạn							
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/ trung tâm							
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/ điểm							
8	Vĩnh An								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	136,3	350	90%	Có	50%	100%	0%
	b. Hoa màu	Ha	3	310	90%	Không	60%	100%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha							0%
	d. Cây hàng năm	Ha	1	20	90%	Không	50%	100%	0%
	e. Cây ăn quả	Ha							0%
	f. Cây khác	Ha							0%
2	Chăn nuôi								0%
	a. Gia súc	Con	480	250	90%	Có	80%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	9.000	350	90%	Có	80%	100%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	250	250	90%				80%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người							
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc							
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc							
	d. Khác: Bè Máng)	Chiếc							
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha							
	b. Ao, hồ nuôi	Ha							
	c. Lồng bè	Cái							
5	Điểm nghiệp	Ha							
6	Du lịch								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/ khách sạn							

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm							
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm							
9	Siêu Quần								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	104,04	180	90%	Có	30%	100%	0%
	b. Hoa màu	Ha	11	120	90%	Không	20%	100%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha							0%
	d. Cây hàng năm	Ha							0%
	e. Cây ăn quả	Ha							0%
	f. Cây khác	Ha							0%
2	Chăn nuôi								0%
	a. Gia súc	Con	210	110	90%	Có	40%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	18.000	180	90%	Có	50%	100%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	110	110					80%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người							
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc							
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc							
	d. Khác: Bè Máng)	Chiếc							
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha							
	b. Ao, hồ nuôi	Ha							
	c. Lồng bè	Cái							
5	Điểm nghiệp	Ha							
6	Du lịch								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn							
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm							
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm							
10	Tây Phú (VT)								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha			90%	Có	60%	100%	0%

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

			60	90					
	b. Hoa màu	Ha							100%
	c. Cây công nghiệp	Ha							0%
	d. Cây hàng năm	Ha							0%
	e. Cây ăn quả	Ha							0%
	f. Cây khác	Ha							0%
2	Chăn nuôi								0%
	a. Gia súc	Con	152	60	90%	Có	70%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	4.600	50	90%	Có	80%	100%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	60	60					80%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người							
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc							
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc							
	d. Khác: Bè Màng)	Chiếc							
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha							
	b. Ao, hồ nuôi	Ha							
	c. Lồng bè	Cái							
5	Điểm nghiệp	Ha							
6	Du lịch								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm /khách sạn							
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/ trung tâm							
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/ điểm							
11	Trung Thạnh								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	130	190	90%	Có	70%	100%	0%
	b. Hoa màu	Ha							100%
	c. Cây công nghiệp	Ha							0%
	d. Cây hàng năm	Ha							0%
	e. Cây ăn quả	Ha							0%
	f. Cây khác	Ha							0%

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

2	Chăn nuôi								0%
	a. Gia súc	Con	100	60	90%	Có	80%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	500	50	90%	Có	70%	100%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	60	60					80%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người							
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc							
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc							
	d. Khác: Bè Máng)	Chiếc							
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha							
	b. Ao, hồ nuôi	Ha							
	c. Lồng bè	Cái							
5	Điểm nghiệp	Ha							
6	Du lịch								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm /khách sạn							
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/ trung tâm							
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/ điểm							
12	Đông Phú								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	180	250	90%	Có	70%	80%	0%
	b. Hoa màu	Ha	1,7	80	85%	Không	60%	80%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha							0%
	d. Cây hàng năm	Ha							0%
	e. Cây ăn quả	Ha							0%
	f. Cây khác	Ha							0%
2	Chăn nuôi								0%
	a. Gia súc	Con	200	160	80%	Có	80%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	2.000	50	85%	Có	70%	100%	100%
	c. Chuồng trại	Cái							80%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	a. Người dân đi biển	Người							
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc							
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc							
	d. Khác: Bè Màng)	Chiếc							
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha							
	b. Ao, hồ nuôi	Ha							
	c. Lồng bè	Cái							
5	Điểm nghiệp	Ha							
6	Du lịch								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm /khách sạn							
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/ trung tâm							
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/ điểm							
13	Tân Bình								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	22	58	90%	Có	70%	100%	0%
	b. Hoa màu	Ha							100%
	c. Cây công nghiệp	Ha							0%
	d. Cây hàng năm	Ha							0%
	e. Cây ăn quả	Ha							0%
	f. Cây khác	Ha							0%
2	Chăn nuôi								0%
	a. Gia súc	Con							100%
	b. Gia cầm	Con	100	20	90%	Không	80%	100%	100%
	c. Chuồng trại	Cái							80%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người							
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc							
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc							
	d. Khác: Bè Màng)	Chiếc							
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha							
	b. Ao, hồ nuôi	Ha							
	c. Lồng bè	Cái							
5	Điểm nghiệp	Ha							
6	Du lịch								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm /khách sạn							

	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm							
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm							

12. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm

TT	Loại hình	ĐVT	Tỉ lệ (ước tính)	Diễn giải
1	Tỷ lệ hộ dân có tivi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh	%	95%	Toàn xã
2	Tỷ lệ hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh	%	0%	Chỉ tiếp cận đài địa phương
3	Hệ thống loa truyền thanh của xã	Có/không	Có	Thông qua hệ thống loa phát thanh của 5 HTX
4	Chất lượng hệ thống truyền thanh	%	70%	30% đã xuống cấp
5	Hệ thống cảnh báo sớm khác (đo mưa, đo gió, đo mực nước, keng, còi ù, công, chiêng ...) tại cộng đồng	Có/không	Không	Toàn xã
6	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh	%	70%	Toàn xã
7	Tỷ lệ hộ tiếp cận được với hệ thống cảnh báo sớm khác	%	60%	Toàn xã
8	Tỷ lệ hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu)	%	50%	Chỉ có 2 vùng trảm xả lũ (6 thôn Phò Trạch)
9	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thoại di động	% số hộ	90%	10% hộ già cả
10	Tỷ lệ hộ tiếp cận Internet	% số hộ	40%	Toàn xã

13. Phòng chống thiên tai/Thích ứng với BĐKH

TT	Loại hình	ĐVT	Số lượng	Mô tả chi tiết	Ghi chú (nếu có)
I	Công tác tổ chức				
1	Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm	Thôn	13	12 thôn, Đội Tân Bình	
2	Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm	Trường	7	3 Trường tiểu học, 2 Trường mầm non, Trường THCS, Trường THPT trên địa bàn xã	
3	Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua tại xã	Lần	0	Thiếu kinh phí để thực hiện	
4	Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã	Người	15		
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	3	Giúp việc cho bộ phận thường trực. Phụ trách sơ tán nhân dân và rà soát thiệt hại sau thiên tai, sơ cấp cứu.	
	- Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCD hoặc đào tạo tương tự về PCTT,	Người	15	Thông qua các hoạt động của Dự án, Hội chữ thập đỏ tỉnh	
5	Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã	Người	24		

	- Trong đó số lượng nữ,	Người	10	Phụ trách công tác di dời, sơ tán dân, tiếp nhận lực lượng tăng cường. Khi có các tổ chức, cá nhân ủng hộ sau thiên tai, sơ cấp cứu	
6	Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TUBĐKH dựa vào cộng đồng	Người	1	Công chức Văn hóa - Xã hội	
	Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì	Người	0		
7	- Năng lực hoạt động của tiểu ban PCTT và đội xung kích thôn	Người	86	Tuyên truyền về dự trữ lương thực, di dời và sơ tán dân, tổ chức cứu trợ. Lập kế hoạch, phương án	
		%			
II	Số lượng Phương tiện, trang thiết bị PCTT tại xã:				
	- Ghe, thuyền:	Chiếc	5	70% đạt so với nhu cầu	30% hư hỏng
	- Áo phao	Chiếc	79	70% đạt so với nhu cầu	30% hư hỏng
	- Loa cầm tay	Chiếc	6	100% đạt so với nhu cầu	
	- Đèn pin	Chiếc	0	% đạt so với nhu cầu	
	- Máy phát điện dự phòng	Chiếc	1	0% đạt so với nhu cầu	Không hoạt động được
	- Lều bạt	Chiếc	2	100% đạt so với nhu cầu	
	- Xe vận tải	Chiếc	0	% đạt so với nhu cầu	
III	Số lượng vật tư thiết bị dự phòng				
	- Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ	Đơn vị	50	90% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ	Đơn vị	1	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Bao bì	Cái	500	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Cọc tre	Cọc	0	% đạt so với kế hoạch được giao	Trước khi có lụt bão mới đi thu gom
	- Đá dăm		0	% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Mì tôm	Thùng	1000	100% đạt so với kế hoạch được giao	Hợp đồng với các quán
	- Lương khô	Thùng	0	% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Nước uống	Thùng	0	% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Khác: Bạt chống tràn	Đơn vị	0	% đạt so với kế hoạch được giao	



14. Các lĩnh vực ngành nghề đặc thù khác (Không có)

ST T	Nội dung	Tên thôn	Tỷ lệ hộ tham gia	Mức độ tổn thương của các cơ sở vật và phương tiện phục vụ cho ngành này (Cao/TB/Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

15. Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TUBDKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)

TT	Liệt kê các loại Kiến thức, Kinh nghiệm & Công nghệ		Thôn Đông Mỹ	Thôn Triều Quý	Thôn Tả Hữu Tự	Thôn Đông Trung Tây Hồ	Thôn Rú Hóp	Thôn Tây Phú (PT)	Thôn Hòa Viện	Thôn Vĩnh An	Thôn Siêu Quần	Thôn Tây Phú (VT)	Thôn Trung Thạnh	Thôn Đông Phú	Đội Tân Bình	Khả năng (Cao, Trung bình, Thấp)
1	Rủi ro với dân cư và cộng đồng	Tổng	58,75%	58,75%	58,75%	58,75%	58,75%	58,75%	58,75%	58,75%	58,75%	61,25%	61,25%	61,25%	62,5%	Trung bình
a	Lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
b	Ban chỉ huy PCTT/đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
c	Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm)	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
d	Có phương án ứng phó thiên tai (ÚPTT)	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

e	<i>Có quy hoạch dân cư an toàn về thiên tai và TUBĐKH</i>	<i>Có / Không</i>	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
g	<i>Tỷ lệ người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TUBĐKH</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	50%	Trung bình
h	<i>Tỷ lệ hộ dân chủ động trong công tác PCTT</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	80%	Cao
i	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em biết bơi	Tỷ lệ	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	40%	40%	40%	70%	Thấp
2	Hạ tầng cộng đồng	Tổng	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
a	<i>Có tổ tự quản các công trình công cộng.</i>	<i>Có / Không</i>	<i>Không</i>	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
b	<i>Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm</i>	<i>Có / Không</i>	<i>Không</i>	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
3	Công trình thủy lợi	Tổng	0%	0%	33,33%	0%	0%	0%	33,33%	33,33%	33,33%	0%	33,33%	0%	0%	Thấp
a	<i>Công trình thủy lợi có tính đến yếu tố TUBĐKH</i>	<i>Có / Không</i>	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
b	<i>Thực hiện hoạt động duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hàng năm</i>	<i>Có / Không</i>	Không	Không	Có	Không	Không	Không	Có	Có	Có	Không	Có	Không	Không	Thấp
c	<i>Người tham gia vận hành bảo dưỡng có kiến thức & kỹ năng</i>	<i>Có / Không</i>	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
4	Nhà ở	Tổng	83,33%	53,33%	55%	51,67%	51,67%	55%	50%	46,67%	46,67%	50%	50%	50%	36,67%	Trung bình
a	<i>Đội xung kích có thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân</i>	<i>Có / Không</i>	<i>Có</i>	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
b	<i>Tỷ lệ hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	70%	70%	70%	70%	70%	75%	70%	60%	60%	70%	70%	70%	60%	Trung bình
c	<i>Tỷ lệ nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	80%	90%	95%	85%	85%	90%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	50%	Cao
5	Kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường	Tổng	78%	78%	78%	78%	78%	78%	78%	78%	78%	78%	78%	78%	30%	Cao
a	<i>Tỷ lệ hộ dân chấp hành thu gom rác thải</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0%	Cao

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

b	Tỷ lệ người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường	(Tỷ lệ %)	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	50%	Cao
c	Tỷ lệ thôn có tổ chức thu gom rác thải	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0%	Cao
d	Tỷ lệ hộ dân có thực hiện phân loại rác	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
e	Có quy hoạch hệ thống nước sạch	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
6	Y tế và quản lý dịch bệnh	Tổng	35%	32,5%	35%	35%	35%	35%	32,5%	35%	35%	35%	35%	35%	32,5%	25%	Thấp
a	Khả năng kiểm soát dịch bệnh của đơn vị y tế	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
b	Tỷ lệ người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh	(Tỷ lệ %)	70%	65%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	50%	Trung bình
7	Giáo dục	Tổng	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	Thấp
a	Tỷ lệ trường học có phương án ứng phó thiên tai	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
b	Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BĐKH	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
c	Có tổ chức lớp dạy bơi cho trẻ em	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
d	Tuyên truyền về PCTT và BĐKH cho học sinh	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
8	Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý	Tổng	17,5%	17,5%	17,5%	17,5%	17,5%	17,5%	17,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
a	Tỷ lệ rừng trồng phòng hộ được nghiệm thu	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
b	Tỷ lệ rừng phòng hộ được chăm sóc bảo vệ tốt	(Tỷ lệ %)	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
c	Tỷ lệ rừng có hoạt động sinh kế	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
d	Tỷ lệ rừng được giao cho cộng đồng quản lý	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
9	Hoạt động sản xuất kinh doanh																
a	Trồng trọt	Tổng	97,5%	97,5%	97,5%	97,5%	97,5%	97,5%	97,5%	97,5%	97,5%	97,5%	97,5%	97,5%	97,5%	97,5%	Cao
	- Tỷ lệ diện tích cây trồng được điều tiết nước tưới, tiêu	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	- Tỷ lệ hộ áp dụng kiến thức, kỹ thuật trồng trọt	(Tỷ lệ %)	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	Cao	
	- Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBĐKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
	- Tỷ lệ hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng để TUBĐKH trong 5 năm gần đây	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
B	Chăn nuôi	Tổng	66,67%	66,67%	66,67%	66,67%	66,67%	66,67%	66,67%	66,67%	66,67%	66,67%	66,67%	66,67%	66,67%	66,67%	66,67%	Trung bình
	- Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBĐKH	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
	- Tỷ lệ đàn gia súc được tiêm phòng theo định kỳ	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
	- Hộ áp dụng kiến thức kỹ thuật chăn nuôi	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
C	Thủy sản	Tổng	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	46%	Thấp
	- Tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TUBĐKH	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	100%	Thấp
	- Vùng nuôi trồng thủy sản được quy hoạch	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Có	Thấp
	- Tỷ lệ hộ nghèo nơi thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn ngân hàng	(Tỷ lệ %)	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	30%	Thấp
	- Có hỗ trợ vay vốn đầu tư trang thiết bị đánh bắt xa bờ	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
	- Có quy hoạch khu neo đậu đảm bảo an toàn	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
D	Du lịch	Tổng	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
	- Có quy hoạch phát triển du lịch trong Kế hoạch PTKTXH	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch đảm bảo an toàn khi có thiên tai	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
	- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT, Sơ cấp cứu	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ thuật	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
E	Buôn bán và dịch vụ khác	Tổng	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
	- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
10	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	Tổng	67,5%	67,%	72,5%	70%	73,75%	68,75%	72,5%	72,5%	72,5%	67,5 %	67,5%	67,5 %	65%	Trung bình
A	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
B	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
C	Tỷ lệ người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm	(Tỷ lệ %)	70%	70%	90%	80%	95%	75%	90%	90%	90%	70%	70%	70%	60%	Cao
D	Ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm của dân	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
11	Phòng chống thiên tai/ TUBĐKH	Tổng	60%	60%	62,85%	61,43%	63,57%	60,71%	62,85%	62,85%	62,85 %	60%	60%	60%	58,57 %	Trung bình
A	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
B	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
C	Tỷ lệ người dân được tuyên truyền về PCTT/BĐKH	(Tỷ lệ %)	70%	70%	90%	80%	95%	75%	90%	90%	90%	70%	70%	70%	60%	Cao
D	Có lực lượng xung kích ở thôn	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
E	Tổ chức hoặc tham gia diễn tập PCTT	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
G	Tỷ lệ thôn có các trang thiết bị và phương tiện PCTT	(Tỷ lệ %)	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	Trung bình
H	Xã có đủ phương tiện, vật tư thiết bị dự phòng	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
12	Giới trong PCTT và BĐKH	Tổng	34%	34%	34%	34%	34%	34%	34%	34%	34%	34%	34%	34%	34%	Thấp
A	Tỷ lệ nữ là thành viên Ban Chỉ huy PCTT & TKCN	(Tỷ lệ %)	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	10%	Thấp

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

B	Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng ứng phó tìm kiếm cứu hộ cứu nạn	(Tỷ lệ %)	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	Thấp
C	Tỷ lệ nữ tham gia các hoạt động PCTT tại cộng đồng	(Tỷ lệ %)	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	10%	Thấp
D	Tỷ lệ nữ có kiến thức kỹ năng PCTT và TU BDKH	(Tỷ lệ %)	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	10%	Thấp
E	Lực lượng PCTT được tập huấn về kiến thức BDG và Lồng ghép giới trong PCTT và BDKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao

16. Tổng hợp hiện trạng Tình trạng dễ bị tổn thương theo xã

T	TTDBT T (%)	TTDBTT Xã(%)													Tổng % TTDB TT Xã
		Thôn Đông Mỹ	Thôn Triều Quý	Thôn Tả Hữu Tự	Thôn Đông Trung Tây Hồ	Thôn Rú Hóp	Thôn Tây Phú (PT)	Thôn Hòa Viện	Thôn Vĩnh An	Thôn Siêu Quần	Thôn Tây Phú (VT)	Thôn Trung Thạnh	Thôn Đông Phú	Đội Tân Bình	
B4	Dân cư và cộng đồng	31,57% %	24%	26%	28%	28%	29%	26%	34%	26%	32%	29%	29%	28%	28,5% %
	- Tỷ lệ đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số	32%	14%	35%	32%	35%	39%	32%	53%	35%	14%	40%	32%	0%	30,23%
	- Tỷ lệ nữ trong nhóm DBTT	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Trung bình	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ phụ nữ đơn thân trên tổng dân số	34%	35%	34%	45%	34%	38%	18%	46%	46%	60%	46%	54%	48%	41,48%
	- Tỷ lệ phụ nữ đơn thân trên tổng dân số	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Trung bình	Thấp	Trung bình	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng dân số	2%	3%	1%	0%	1%	2%	1%	2%	2%	1%	0%	0%	0%	1,15%
	- Tỷ lệ người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng dân số	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em chưa biết bơi	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em chưa biết bơi	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ điểm sơ tán công cộng (trường học & trụ sở UBND, Nhà văn hoá) chưa đảm bảo	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	40%	40%	40%	70%	28,46%
	- Tỷ lệ điểm sơ tán công cộng (trường học & trụ sở UBND, Nhà văn hoá) chưa đảm bảo	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Trung bình	Thấp
	- Tỷ lệ điểm sơ tán công cộng (trường học & trụ sở UBND, Nhà văn hoá) chưa đảm bảo	77%	77%	77%	77%	77%	77%	77%	77%	77%	77%	77%	77%	77%	77%
	- Tỷ lệ điểm sơ tán công cộng (trường học & trụ sở UBND, Nhà văn hoá) chưa đảm bảo	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	- Tỷ lệ đường trong thôn thiếu an toàn (để phục vụ cho công tác sơ tán)	56%	19%	16%	20%	32%	31%	31%	38%	0%	34%	0%	0%	0%	21,31%
		Trung bình	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B5	Hạ tầng công cộng	51,33%	48,22%	35,22%	45%	45%	30%	45%	48%	45%	48%	48%	45%	0%	41,06%
a1	Tỷ lệ hệ thống điện chưa kiên cố/chưa an toàn (cột, dây, trạm)	73%	73%	74%	73%	73%	73%	73%	73%	73%	73%	73%	73%	0%	67,46%
		Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Thấp	Trung bình
a2	Tỷ lệ hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố/ chưa an toàn	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ đường đất	56%	34%	16%	56%	56%	31%	56%	34%	56%	34%	34%	56%	0%	39,92%
		Trung bình	Thấp	Thấp	Trung bình	Trung bình	Thấp	Trung bình	Thấp	Trung bình	Thấp	Thấp	Trung bình	Thấp	Trung bình
c	Tỷ lệ cầu yếu/tạm	75%	100%	50%	75%	75%	20%	75%	100%	75%	100%	100%	75%	0%	70,77%
		Cao	Cao	Trung bình	Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Trung bình
đ	Tỷ lệ trường học trong thôn chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
e	Cơ sở y tế bán kiên cố/tạm	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
g	Trụ sở UBND và Nhà văn hoá xã bán kiên cố/ tạm	77%	77%	77%	77%	77%	77%	77%	77%	77%	77%	77%	77%	0%	71,07%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao
g	Chợ bán kiên cố/tạm	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	0%	46,15%
		Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Thấp	Thấp
h	Tỷ lệ Cổng giao thông yếu/tạm	75%	100%	50%	75%	75%	20%	75%	100%	75%	100%	100%	75%	0%	70,77%
		Cao	Cao	Trung bình	Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Trung bình
B6	Công trình thủy lợi	48%	17%	31%	48%	48%	50%	48%	17%	48%	17%	17%	48%	0%	33,85%
a	Tỷ lệ đê bán kiên cố/ chưa kiên cố	86%	0%	0%	86%	86%	100%	86%	0%	86%	0%	0%	86%	0%	47,38%
		Cao	Thấp	Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Thấp
b	Kè bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Kênh Mương bán kiên cố/ chưa kiên cố	100%	0%	83%	100%	100%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	60,23%
		Cao	Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Trung bình
d	Cổng thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	100%	0%	100%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	53,85%
		Cao	Thấp	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Trung bình
e	Đập Thủy Lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
g	Trạm bơm bán kiên cố	0%	100%	0%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	0%	38,46%

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	<i>cổ/ chưa kiên cố</i>	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Thấp
B7	Nhà ở	5%	40%	5%	5%	4%	5%	5%	40%	5%	4%	40%	5%	0%	12,54%
a	<i>Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ</i>	14%	19%	10%	14%	11%	10%	14%	19%	10%	11%	19%	14%	0%	12,7%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	<i>Tỷ lệ nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố/đơn sơ</i>	0%	100%	7%	0%	0%	7%	0%	100%	7%	0%	100%	0%	0%	24,7%
		Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	<i>Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố trong vùng nguy cơ cao</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B8	Nguồn Nước, Nước sạch và VSMT	39%	34%	29%	39%	39%	33%	39%	34%	39%	34%	34%	39%	0%	33,23%
a	<i>Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn cấp nước ổn định và cần thiết cho sinh hoạt</i>	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0%	92,31%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp
b	<i>Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn nước sạch (nước máy)</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	<i>Tỷ lệ hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch(nước máy)</i>	56%	34%	16%	56%	56%	31%	56%	34%	56%	34%	34%	56%	0%	39,92%
		Trung bình	Thấp	Thấp	Trung bình	Trung bình	Thấp	Trung bình	Thấp	Trung bình	Thấp	Thấp	Trung bình	Thấp	Thấp
d	<i>Tỷ lệ hộ dân không có Nhà vệ sinh đảm bảo (Nhà VS tam và không có)</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B9	Hiện trạng bệnh phổ biến	21,6%	21,6%	21,6%	21,6%	21,6%	21,6%	21,6%	21,6%	21,6%	21,6%	21,6%	21,6%	21,6%	21,6%
a	<i>Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết...)</i>	35%	35%	35%	35%	35%	35%	35%	35%	35%	35%	35%	35%	35%	35%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	<i>Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét đậm ...)</i>	23%	23%	23%	23%	23%	23%	23%	23%	23%	23%	23%	23%	23%	23%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	<i>Tổng số Ca mắc bệnh phổ biến của xã năm gần đây</i>	7%	7%	7%	7%	7%	7%	7%	7%	7%	7%	7%	7%	7%	7%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B10	Rừng	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
a	<i>Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

b	<i>Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	<i>Tỷ lệ rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	<i>Tỷ lệ rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B11	Hoạt động SXKD														
a	Trồng trọt	77%	67%	65%	63%	70%	80%	32%	68%	58%	43%	0%	0%	0%	47,92%
	<i>- Tỷ lệ diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH</i>	80%	75%	45%	60%	60%	90%	10%	55%	25%	30%	0%	0%	0%	40,77%
		Cao	Cao	Thấp	Trung bình	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	<i>- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu (3 năm gần đây)</i>	100%	75%	100%	80%	100%	100%	35%	100%	100%	50%	0%	0%	0%	64,62%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung bình	Cao	Cao	Trung bình	Thấp	Thấp	Thấp	Trung bình
	<i>- Tỷ lệ lúa và hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan</i>	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	0%	0%	0%	38,46%
	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
b	Chăn nuôi	65,0%	55,0%	65,0%	65,0%	67,5%	70,6%	47,1%	70,0%	61,3%	68,8%	0,0%	0,0%	0,0%	48,87%
	<i>- Tỷ lệ cơ sở/hộ chăn nuôi có chuồng trại chưa kiên cố</i>	70%	50%	60%	70%	70%	83%	9%	80%	45%	75%	0%	0%	0%	47,08%
		Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	<i>- Tỷ lệ hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai</i>	0%	20%	0%	0%	0%	0%	20%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	3,08%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	<i>- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây).</i>	90%	50%	100%	90%	100%	100%	60%	100%	100%	100%	0%	0%	0%	68,46%
	Cao	Trung bình	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung bình	Cao	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Trung bình	
	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0%	0%	0%	76,92%	
	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	
c	Thủy Sản	0%	20%	25%	25%	25%	25%	25%	25%	25%	25%	0%	0%	0%	16,92%
	<i>- Tỷ lệ người dân đi biển bị thiệt mạng</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	10%	0,76%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	<i>trong 3 năm gần đây</i>														
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	0%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0%	0%	0%	69,23%
		Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Trung bình
	- Tỷ lệ thuyền đánh bắt nhỏ, thô sơ	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng phương tiện đánh bắt (3 năm gần đây)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
e	Du lịch	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch bị thiệt hại trên tổng số cơ sở kinh doanh (3 năm gần đây)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch trong vùng nguy cơ xâm thực, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- % các điểm/dãi san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển nằm trong vùng có nguy cơ cao của biến đổi khí hậu, tăng nhiệt độ và thiên tai	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
g	Buôn bán và dịch vụ khác	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tỷ lệ các hộ buôn bán nhỏ lẻ bị thiệt hại trên tổng số hộ buôn bán (3 năm gần đây)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B12	Thông tin truyền thông và cảnh báo	62%	62%	62%	62%	62%	62%	62%	62%	62%	62%	0%	0%	0%	48%

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	sốm														
a	<i>Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có tivi/radio</i>	48%	48%	48%	48%	48%	48%	48%	48%	48%	48%	0%	0%	0%	37%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	<i>Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có điện thoại di động/</i>	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	0%	0%	0%	69%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Trung bình
c	<i>Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với Internet</i>	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	0%	0%	0%	31%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	<i>Tỷ lệ địa bàn dân cư thiếu loa truyền thanh</i>	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	0%	0%	0%	54%
		Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Thấp	Thấp	Thấp	Trung bình
B13	Phòng chống thiên tai/TUĐDKH	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
a	<i>Tỷ lệ phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	<i>Tỷ lệ vật tư dự phòng còn thiếu theo kế hoạch</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B14	Giới trong PCTT và ĐDKH	25%	25%	24%	23%	24%	24%	23%	25%	25%	25%	24%	24%	23%	24%
a	<i>Tỷ lệ phụ nữ đơn thân/làm chủ hộ</i>	6%	10%	4%	1%	4%	7%	3%	7%	8%	3%	0%	0%	0%	4%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	<i>Tỷ lệ nam đơn thân/làm chủ hộ</i>	1,20%	2,00%	2,30%	0,50%	0,50%	2,90%	1,00%	1,70%	0,60%	0,90%	0,90%	0,90%	0,90%	1%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	<i>Tỷ lệ công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới</i>	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	<i>Tỷ lệ nam làm các ngành nghề có tính rủi ro cao</i>	11,20%	9,10%	9,30%	8,50%	8,30%	7,60%	8,20%	9,50%	12,00%	12,60%	12%	12%	10%	10%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
e	<i>Tỷ lệ nữ làm các ngành nghề có tính rủi ro cao</i>	5,20%	5,10%	4,70%	4,50%	5,30%	4,30%	4,10%	4,90%	5,20%	7,20%	7,20%	7,20%	5,20%	5%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp

C. Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã

1. Rủi ro với dân cư và cộng đồng

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTĐBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Ngập lụt	Đông Mỹ	94	Trung Bình 58,75%	Thấp 32%	- Nguy cơ thiệt hại về người khi có lũ lụt	- Trung bình
	Triều Quý	101	Trung bình 58,75%	Thấp 24%	- Nguy cơ thiệt hại về người khi có lũ lụt	- Trung bình
	Tả Hữu Tự	99	Trung bình 58,75%	Thấp 26%	- Nguy cơ thiệt hại về người khi có lũ lụt	- Trung bình
	Đông Trung Tây Hồ	135	Trung bình 58,75%	Thấp 28%	- Nguy cơ thiệt hại về người khi có lũ lụt	- Trung bình
	Rú Hóp	122	Trung bình 58,75%	Thấp 28%	- Nguy cơ thiệt hại về người khi có lũ lụt	- Trung bình
	Tây Phú (PT)	82	Trung bình 58,75%	Thấp 29%	- Nguy cơ thiệt hại về người khi có lũ lụt	- Trung bình
	Hòa Viên	115	Trung bình 58,75%	Thấp 26%	- Nguy cơ thiệt hại về người khi có lũ lụt	- Trung bình
	Vĩnh An	419	Trung bình 58,75%	Thấp 34%	- Nguy cơ thiệt hại về người khi có lũ lụt	- Trung bình
	Siêu Quần	222	Trung bình 58,75%	Thấp 26%	- Nguy cơ thiệt hại về người khi có lũ lụt	- Trung bình
	Tây Phú (VT)	101	Trung bình 61,25%	Thấp 32%	- Nguy cơ thiệt hại về người khi có lũ lụt	- Trung bình
	Trung Thạnh	217	Trung bình 61,25%	Thấp 29%	- Nguy cơ thiệt hại về người khi có lũ lụt	- Trung bình
	Đông Phú	285	Trung bình 61,25%	Thấp 29%	- Nguy cơ thiệt hại về người khi có lũ lụt	- Trung bình
	Tân Bình	58	Trung bình 61,25%	Thấp 28%	- Nguy cơ thiệt hại về người khi có lũ lụt	- Trung bình

2. Hạ tầng công cộng

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Ngập lụt	Đông Mỹ	94	Thấp 0%	Trung bình 51,33%	- Nguy cơ hư hỏng đường giao thông	- Cao
	Triều Quý	101	Thấp 0%	Trung bình 48,22%	- Nguy cơ hư hỏng đường giao thông	- Cao
	Tả Hữu Tự	99	Thấp 0%	Trung bình 35,22%	- Nguy cơ hư hỏng đường giao thông	- Cao
	Đông Trung Tây Hồ	135	Thấp 0%	Trung bình 45%	- Nguy cơ hư hỏng đường giao thông	- Cao
	Rú Hóp	122	Thấp 0%	Trung bình 45%	- Nguy cơ hư hỏng đường giao thông	- Cao
	Tây Phú (PT)	82	Thấp 0%	Trung bình 30%	- Nguy cơ hư hỏng đường giao thông	- Cao
	Hòa Viên	115	Thấp 0%	Trung bình 45%	- Nguy cơ hư hỏng đường giao thông	- Cao
	Vĩnh An	419	Thấp 0%	Trung bình 48%	- Nguy cơ hư hỏng đường giao thông	- Cao
	Siêu Quần	222	Thấp 0%	Trung bình 45%	- Nguy cơ hư hỏng đường giao thông	- Cao
	Tây Phú (VT)	101	Thấp 0%	Trung bình 48%	- Nguy cơ hư hỏng đường giao thông	- Cao
	Trung Thạnh	217	Thấp 0%	Trung bình 48%	- Nguy cơ hư hỏng đường giao thông	- Cao
Đông Phú	285	Thấp 0%	Trung bình 45%	- Nguy cơ hư hỏng đường giao thông	- Cao	

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	Tân Bình	58	Thấp 0%	Thấp 0%	- Nguy cơ hư hỏng đường giao thông	- Trung bình
--	----------	----	------------	------------	------------------------------------	--------------

3. Công trình thủy lợi

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Ngập lụt	Đông Mỹ	94	Thấp 0%	Trung bình 48%	- Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi (đê đập, kênh mương) -	Cao
	Triều Quý	101	0% Thấp	Thấp 17%	- Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi (đê đập, kênh mương) -	Trung bình
	Tả Hữu Tự	99	33,33% Thấp	Thấp 31%	- Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi (đê đập, kênh mương) -	Trung bình
	Đông Trung Tây Hồ	135	0% Thấp	Trung bình 48%	- Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi (đê đập, kênh mương)	Cao
	Rú Hóp	122	0% Thấp	Trung bình 48%	- Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi (đê đập, kênh mương)	Cao
	Tây Phú (PT)	82	0% Thấp	Trung bình 50%	- Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi (đê đập, kênh mương)	Cao
	Hòa Viên	115	0% Thấp	Trung bình 48%	- Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi (đê đập, kênh mương)	Cao
	Vĩnh An	419	33,33% Thấp	Thấp 17%	- Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi (đê đập, kênh mương)	Trung bình
	Siêu Quần	222	33,33% Thấp	Trung bình 48%	- Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi (đê đập, kênh mương)	Cao
	Tây Phú (VT)	101	0% Thấp	Thấp 17%	- Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi (đê đập, kênh mương)	Trung bình
	Trung Thạnh	217	33,33% Thấp	Thấp 17%	- Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi (đê đập, kênh mương)	Trung bình

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	Đông Phú	285	Thấp 0%	Trung bình 48%	- Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi (đê đập, kênh mương)	Cao
	Tân Bình	58	Thấp 0%	Thấp 0%	- Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi (đê đập, kênh mương)	Trung bình

4. Nhà ở

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Ngập lụt	Đông Mỹ	94	Cao 83,33%	Cao 5%	Nguy cơ thiệt hại về nhà , tài sản khi có lụt	Trung bình
	Triều Quý	101	Trung bình 53,33%	Thấp 40%	Nguy cơ thiệt hại về nhà , tài sản khi có lụt	Trung bình
	Tả Hữu Tự	99	Trung Bình 55%	Thấp 5%	Nguy cơ thiệt hại về nhà , tài sản khi có lụt	Trung bình
	Đông Trung Tây Hồ	135	Trung Bình 51,67%	Thấp 5%	Nguy cơ thiệt hại về nhà , tài sản khi có lụt	Trung bình
	Rú Hóp	122	Trung Bình 51,67%	Thấp 4%	Nguy cơ thiệt hại về nhà , tài sản khi có lụt	Trung bình
	Tây Phú (PT)	82	Trung Bình 55%	Thấp 5%	Nguy cơ thiệt hại về nhà , tài sản khi có lụt	Trung bình
	Hòa Viện	115	Thấp 50%	Thấp 5%	Nguy cơ thiệt hại về nhà , tài sản khi có lụt	Trung bình
	Vĩnh An	419	Thấp 46,67%	Thấp 40%	Nguy cơ thiệt hại về nhà , tài sản khi có lụt	Trung bình
	Siêu Quần	222	Thấp 46,67%	Thấp 5%	Nguy cơ thiệt hại về nhà , tài sản khi có lụt	Trung bình
	Tây Phú (VT)	101	Thấp 50%	Thấp 4%	Nguy cơ thiệt hại về nhà , tài sản khi có lụt	Trung bình
	Trung Thạnh	217	Thấp 50%	Thấp 40%	Nguy cơ thiệt hại về nhà , tài sản khi có lụt	Trung bình
	Đông Phú	285	Thấp 50%	Thấp 5%	Nguy cơ thiệt hại về nhà , tài sản khi có lụt	Trung bình
	Tân Bình	58	Thấp 36,67%	Thấp 0%	Nguy cơ thiệt hại về nhà , tài sản khi có lụt	Trung bình

5. Nguồn nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên xã	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Ngập lụt	Toàn xã Phong Bình	2050	Cao 97,38%	Thấp 33,23%	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt	- Trung bình

6. Y tế và quản lý dịch bệnh

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên xã	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Ngập lụt	Toàn xã Phong Bình	2050	Thấp 33,65%	Thấp 21,6%	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Trung bình
Hạn	Toàn xã Phong Bình	2050	Thấp 33,65%	Thấp 21,6%	- Nguy cơ dịch bệnh ở người khi có hạn	- Trung bình

7. Trồng trọt

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Lụt	Đông Mỹ	94	Cao 97,5%	Cao 77%	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu, lúa khi có lụt và hạn	Trung bình
	Triều Quý	101	Cao 97,5%	Trung bình 67%	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu, lúa khi có lụt và hạn	Trung bình
	Tả Hữu Tự	99	Cao 97,%	Trung bình 65%	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu, lúa khi có lụt và hạn	Trung bình
	Đông Trung Tây Hồ	135	Cao 97,5%	Trung bình 63%	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu, lúa khi có lụt và hạn	Trung bình
	Rú Hóp	122	Cao 97,5%	Trung bình 70%	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu, lúa khi có lụt và hạn	Trung bình
	Tây Phú (PT)	82	Cao 97,5%	Cao 80%	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu, lúa khi có lụt và hạn	Trung bình
	Hòa Viện	115	Cao 97,5%	Thấp 32%	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu, lúa khi có lụt và hạn	Thấp

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	Vĩnh An	419	Cao 97,0%	Trung bình 68%	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu, lúa khi có lụt và hạn	Trung bình
	Siêu Quần	222	Cao 97,5%	Trung bình 58%	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu, lúa khi có lụt và hạn	Trung bình
	Tây Phú (VT)	101	Cao 97,5%	Thấp 43%	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu, lúa khi có lụt và hạn	Thấp
	Trung Thạnh	217	Cao 97,5%	Thấp 0%	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu, lúa khi có lụt và hạn	Thấp
	Đông Phú	285	Cao 97,5%	Thấp 0%	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu, lúa khi có lụt và hạn	Thấp
	Tân Bình	58	Cao 97,5%	Thấp 0%	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu, lúa khi có lụt và hạn	Thấp

8. Chăn nuôi

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Lụt, hạn	Đông Mỹ	94	Trung bình 66,67%	Trung bình 65%	Nguy cơ thiệt hại về gia súc gia cầm khi có lụt, hạn	Trung bình
	Triều Quý	101	Trung bình 66,67%	Trung bình 55%	Nguy cơ thiệt hại về gia súc gia cầm khi có lụt, hạn	Trung bình
	Tả Hữu Tự	99	Trung bình 66,67%	Trung bình 65%	Nguy cơ thiệt hại về gia súc gia cầm khi có lụt, hạn	Trung bình
	Đông Trung Tây Hồ	135	Trung bình 66,67%	Trung bình 65%	Nguy cơ thiệt hại về gia súc gia cầm khi có lụt, hạn	Trung bình
	Rú Hóp	122	Trung bình 66,67%	Trung bình 67,5%	Nguy cơ thiệt hại về gia súc gia cầm khi có lụt, hạn	Trung bình
	Tây Phú (PT)	82	Trung bình 66,67%	Trung bình 70,6%	Nguy cơ thiệt hại về gia súc gia cầm khi có lụt, hạn	Trung bình
	Hòa Viện	115	Trung bình 66,67%	Thấp 47,1%	Nguy cơ thiệt hại về gia súc gia cầm khi có lụt, hạn	Trung bình
	Vĩnh An	419	Trung bình 66,67%	Trung bình 70%	Nguy cơ thiệt hại về gia súc gia cầm khi có lụt, hạn	Trung bình
	Siêu Quần	222	Trung bình 66,67%	Trung bình 61,3%	Nguy cơ thiệt hại về gia súc gia cầm khi có lụt, hạn	Trung bình
	Tây Phú (VT)	101	Trung bình 66,67%	Trung bình 68,8%	Nguy cơ thiệt hại về gia súc gia cầm khi có lụt, hạn	Trung bình
	Trung Thạnh	217	Trung bình 66,67%	Thấp 0%	Nguy cơ thiệt hại về gia súc gia cầm khi có lụt, hạn	Trung bình
	Đông Phú	285	Trung bình 66,67%	Thấp 0%	Nguy cơ thiệt hại về gia súc gia cầm khi có lụt, hạn	Trung bình
	Tân Bình	58	Trung bình 66,67%	Thấp 0%	Nguy cơ thiệt hại về gia súc gia cầm khi có lụt, hạn	Trung bình

Ghi chú: Có 9 lĩnh vực không phân tích (giáo dục, rừng, thủy sản, du lịch, buôn bán dịch vụ, thông tin truyền thông và cảnh báo sớm, PCTT và Thích ứng với BĐKH, giới và biến đổi khí hậu) vì nhóm HTKT và người dân không xác định rủi ro của các lĩnh vực này khi thống nhất rủi ro có thể xảy ra trên địa bàn xã

D. Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp

1. Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH

TT ưu tiên	Rủi ro thiên tai/BĐKH	TTDBT	Nguyên nhân	Giải pháp	Mức độ ưu tiên giải pháp (Cao, Trung bình, Thấp)
1	Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão, lụt.	<ul style="list-style-type: none"> Tỷ lệ đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số trên toàn xã 28,5% Tỷ lệ vùng ngập lụt từ 0,5 -1 m và trên 1m ở các thôn địa bàn cao 90% (Riêng khu Tân Bình ngập 100% và bị cô lập hoàn toàn) 	<ul style="list-style-type: none"> Nam giới đi làm ăn xa do thiếu công ăn việc làm tại địa phương Một số người dân còn chủ quan trong việc phòng chống lụt; Nhiều phụ nữ và trẻ em chưa biết bơi Các hộ đơn thân, già cả, neo đơn thiếu người hỗ trợ trong thiên tai 	<ul style="list-style-type: none"> Tạo thêm việc làm tại địa phương Truyền thông về bảo vệ an toàn tính mạng trong lụt; Tổ chức các lớp dạy bơi cho phụ nữ và trẻ em Huy động lực lượng xung kích hỗ trợ các hộ đơn thân, già cả, neo đơn cần hỗ trợ trong thiên tai 	<ul style="list-style-type: none"> Trung bình Cao Trung bình Cao
2	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở, tài sản khi có bão lụt	<ul style="list-style-type: none"> Tỷ lệ nhà có ĐTDBT thiếu kiên cố/đơn sơ 12,7% Tỷ lệ nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố/đơn sơ 24,7% 	<ul style="list-style-type: none"> Hộ nghèo thiếu kinh phí làm nhà kiên cố Một số hộ thiếu việc làm và thu nhập thấp khó nâng cấp nhà an toàn Thiếu quy hoạch vùng an toàn làm nhà ở cho các hộ dân vùng nguy cơ cao Thiếu quỹ đất để tái định cư cho các hộ ở vùng nguy cơ cao: Nhiều hộ gia đình thanh niên đi làm ăn xa (chỉ còn người già ở lại gia đình) thiếu người trẻ hỗ trợ khi có lụt 	<ul style="list-style-type: none"> Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân, đặc biệt là các hộ nghèo; Có kế hoạch quy hoạch đất để tái định cư các hộ ở vùng nguy cơ cao đến nơi an toàn Huy động sự hỗ trợ của đội xung kích thôn để hỗ trợ người cao tuổi, người cần hỗ trợ trong lụt 	<ul style="list-style-type: none"> Trung bình Trung bình Cao
3	Nguy cơ hư hỏng đường giao thông do lụt	<ul style="list-style-type: none"> Tỷ lệ đường đất trên toàn xã là 39,92% 	<ul style="list-style-type: none"> Địa phương chưa đầu tư nâng cấp và bê tông hoá đường đất Người dân thu nhập thấp không có khả năng đóng góp làm đường bê tông Một số hộ dân thiếu ý thức đóng góp để tu sửa hoặc làm đường; đường bị thấp trũng 	<ul style="list-style-type: none"> Bê tông hoá đường đất; nâng cao đường Khơi thông/vệ sinh cống qua đường Nâng cao nhận thức cho người dân về việc đóng góp làm đường 	<ul style="list-style-type: none"> Trung bình Cao Cao
4	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi (đê đập, kênh mương) do lụt	<ul style="list-style-type: none"> 47,38% hệ thống đê bán kiên cố/chưa kiên cố 	<ul style="list-style-type: none"> Hệ thống đê chưa được đầu tư kiên cố; thiếu vốn đầu tư xây dựng mới và duy tu bảo dưỡng 	<ul style="list-style-type: none"> Kiên cố hệ thống đê Tăng cường công tác duy tu bảo dưỡng hệ thống thủy lợi và huy động vốn đầu tư xây dựng mới và duy tu bảo dưỡng 	<ul style="list-style-type: none"> Trung bình Trung bình
		<ul style="list-style-type: none"> 60,23% hệ thống kênh mương bán kiên 	<ul style="list-style-type: none"> Địa phương chưa đầu tư xây dựng hệ 	<ul style="list-style-type: none"> Kiên cố hệ thống kênh mương 	<ul style="list-style-type: none"> Trung

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

		cổ/chưa kiên cố 60,23%	thống kênh mương kiên cố - Người dân thu nhập thấp không có khả năng đóng góp làm hệ thống kênh mương kiên cố	- Nâng cao nhận thức của người dân về đóng góp làm hệ thống kênh mương kiên cố	bình - Cao
		- 53,85% công thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	- Địa phương chưa đầu tư kiên cố hệ thống công thủy lợi	- Kiên cố hệ thống công thủy lợi	- Trung bình
		- 38,46% trạm bơm bán kiên cố/ chưa kiên cố đảm bảo tưới tiêu	- Địa phương chưa đầu tư kiên cố trạm bơm để đảm bảo tưới tiêu	- Xây dựng trạm bơm	- Cao
5	Nguy cơ ô nhiễm môi trường khi bị ngập lụt	- Tỷ lệ hộ dân xử lý môi trường sau thiên tai chưa tốt (khoảng 30%)	- Xử lý môi trường sau thiên tai chưa tốt; - Truyền thông về bảo vệ môi trường trong mùa thiên tai chưa tốt; - Ý thức của người dân trong việc vệ sinh môi trường chưa cao	- Đẩy mạnh công tác truyền thông xử lý môi trường - Xử lý môi trường trong mùa thiên tai	- Cao - Trung bình
6	Nguy cơ dịch bệnh ở người khi có lụt	- Có xu hướng gia tăng các bệnh khi xảy ra thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại kéo dài, mưa âm...) 23%	- Tác động của thời tiết cực đoan nằm ngoài khả năng phòng ngừa ứng phó của người dân	- Nâng cao năng lực chống chịu với thời tiết cực đoan	- Trung bình
		- Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến (sốt rét, sốt xuất huyết, viêm đường hô hấp, phụ khoa...) 30%	- Kiến thức, ý thức bảo vệ sức khỏe phòng dịch bệnh của người dân trong thiên tai còn hạn chế	- Tăng cường các biện pháp y tế dự phòng (truyền thông);	- Cao
		Tỷ lệ mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết, phụ khoa ...) 35%	- Một số vùng có tập quán ăn uống sinh hoạt bất lợi cho sức khỏe; - Môi trường ô nhiễm sau thiên tai; - Công tác truyền thông để phòng dịch bệnh trong mùa thiên tai còn thấp; - Việc xử lý vệ sinh môi trường sau thiên tai chưa đảm bảo	- Truyền thông về phòng dịch bệnh trong mùa thiên tai - Vệ sinh môi trường sau thiên tai	- Cao
7	Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt (bao gồm dịch bệnh)		- Một số hộ chăn nuôi thiếu kỹ năng, kiến thức phòng ngừa dịch bệnh cho gia súc gia cầm - Mạng lưới dịch vụ thú y chưa đảm bảo	- Rà soát quy hoạch và phát triển hoạt động chăn nuôi hợp lý, có tính đến các rủi ro thiên tai khí hậu - Cùng cố phát triển hệ thống dịch vụ thú y có đủ kỹ thuật, KHCN ứng phó với BĐKH và thiên tai	- Trung bình - Trung bình
		- Tỷ lệ hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai 3,08%	- Đặc thù dân cư và địa bàn sản xuất tập trung ở vùng nguy cơ cao	- Xây dựng phương án đối phó cho đàn gia súc, gia cầm trong bối cảnh BĐKH và thiên tai	- Cao
		Tỷ lệ thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây) 68,46%	- Thiếu nơi an toàn để di dời gia súc gia cầm khi có thiên tai. - Thiếu kiến thức và ý thức tiêm phòng dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm - Chuồng trại thấp, không được kiên cố; - Một số người dân còn chủ quan trong việc di dời vật nuôi lên nơi cao ráo trước thiên tai và thiếu hỗ trợ để di dời	- Truyền thông vận động các hộ dân tổ chức việc đầu tư chăn nuôi theo quy trình sạch, khép kín và an toàn - Tu bổ chuồng trại an toàn - Nâng cao nhận thức cho người dân về việc di dời vật nuôi đến nơi an toàn và phòng ngừa dịch bệnh cho gia súc gia cầm	- Cao - Cao - Cao
		- Tỷ lệ hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan 76,92%	- Nguồn nước bị ô nhiễm; - Công tác thú y để phòng dịch và dập dịch sau thiên tai chưa tốt;	- Huy động lực lượng tại chỗ để hỗ trợ di dời vật nuôi	- Cao
		- Tỷ lệ cơ sở/hộ chăn nuôi có chuồng trại chưa kiên cố 47,08%	- Công tác vệ sinh chuồng trại chưa sau thiên tai chưa đảm bảo; ý thức của		

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

			người dân chưa cao		
8	Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi có lụt và hạn	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, BĐKH 40,77% - Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích lúa, hoa màu 3 năm gần đây 64,62% - Tỷ lệ lúa và hoa màu trong vùng nắng nóng, hạn hán thời tiết cực đoan 38,46% 	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống tiêu úng không đảm bảo hoặc bất cập trong kiện thiên tai - Quy hoạch trồng trọt chưa đáp ứng các thay đổi tự nhiên và khí hậu - Hệ thống khuyến nông chưa đảm bảo chủ động chuyển đổi thích ứng với BĐKH - Chưa có các giống cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên; - Chưa có phân bón phù hợp với điều kiện tự nhiên - Hệ thống thủy lợi không kiên cố - Người sản xuất thiếu kiến thức, kinh nghiệm và áp dụng kỹ thuật phòng ngừa trước thiên tai và BĐKH - Thiếu trang thiết bị dự báo cảnh báo thiên tai, thời tiết cực đoan 	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo quy hoạch và đầu tư phát triển hệ thống tưới tiêu cho vùng sản xuất lúa và hoa màu thích ứng với điều kiện thiên tai và dự báo khí hậu - Đầu tư nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước đồng bộ và liên kết theo lưu vực sông và dòng chảy - Đầu tư nâng cấp và đảm bảo cơ chế vận hành bảo dưỡng công trình thủy lợi và tưới tiêu - Nâng cao năng lực của hệ thống khuyến nông và cơ cấu lại theo quy hoạch cơ cấu trồng trọt phù hợp - Nghiên cứu phát triển giống cây trồng thích ứng với BĐKH - Tăng cường cảnh báo khí hậu và thiên tai đến tận hộ dân - Tập huấn kiến thức canh tác nông nghiệp để thích ứng với BĐKH và thiên tai - Đẩy mạnh công tác duy tu vận hành hệ thống thủy lợi 	<ul style="list-style-type: none"> - Trung bình - Trung bình - Trung bình - Trung bình - Cao - Cao - Cao - Cao

2. Bảng tổng hợp Xếp hạng Rủi ro và Giải pháp Ưu tiên

Danh sách các RRTT và RRBĐKH được lựa chọn ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Danh sách các giải pháp tương ứng cho rủi ro được ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Tổng hợp Mức độ ưu tiên	Thứ tự ưu tiên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2)x(4)	(6)
Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi (đê đập, kênh mương) khi có lụt	10	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng trạm bơm - Duy tu bảo dưỡng hệ thống thủy lợi 	10	100	1
Nguy cơ đường giao thông bị hư hỏng khi có lụt	9	<ul style="list-style-type: none"> - Khơi thông/vệ sinh cống qua đường - Nâng cấp hệ thống giao thông nông thôn (nhà nước và nhân dân cùng làm) 	3	27	6
Nguy cơ ô nhiễm môi trường khi có lụt	8	<ul style="list-style-type: none"> - Truyền thông nâng cao nhận thức về ô nhiễm môi trường 	4	32	5
Nguy cơ hư hỏng nhà ở, tài sản khi có lụt	7	<ul style="list-style-type: none"> - Huy động lực lượng xung kích thôn hỗ trợ các nhóm dễ bị tổn thương chặn chống nhà cửa, bảo vệ tài sản - Truyền thông/vận động các hộ dân không làm/di 	6	42	3

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

		dời nhà khu vực nguy hiểm kết hợp quy hoạch tái định cư			
Nguy cơ thiệt hại về gia súc gia cầm (bao gồm nguyên nhân bị dịch bệnh) khi có lụt	6	<ul style="list-style-type: none"> - Tu bổ chuồng trại gia súc - Huy động lực lượng tại chỗ hỗ trợ di dời vật nuôi đến nơi an toàn - Nâng cao nhận thức người dân về di dời vật nuôi đến nơi an toàn - Xây dựng phương án ứng phó an toàn cho gia súc gia cầm 	9	54	2
Nguy cơ thiệt hại về hoa màu, lúa, cây trồng khi có lụt, hạn	5	<ul style="list-style-type: none"> - Tập huấn kiến thức canh tác thích ứng với thiên tai và BĐKH - Duy trì và bảo dưỡng hệ thống thủy lợi - Chọn cây giống thích ứng với BĐKH 	8	40	4
Nguy cơ thiệt hại về người khi có lụt	4	<ul style="list-style-type: none"> - Truyền thông về an toàn tính mạng - Huy động lực lượng tại chỗ hỗ trợ cho các đối tượng neo đơn, cần hỗ trợ khi có lụt đến nơi an toàn 	5	20	8
Nguy cơ dịch bệnh ở người khi có hạn	3	<ul style="list-style-type: none"> - Truyền thông phòng dịch bệnh - Vệ sinh môi trường 	7	21	7

3. Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai/thích ứng BĐKH

TT	Giải pháp	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm và đối tượng hưởng lợi	Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp	Thời gian dự kiến		Nguồn ngân sách dự kiến (%)		
					Ngắn hạn (thời thực hiện dưới 2 năm)	Dài hạn (thời gian thực hiện trên 2 năm)	Nhà nước	Người dân	Hỗ trợ bên ngoài
1	Xây dựng trạm bơm	Thủy lợi	Gần sông Ô Lâu, người dân toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> • Khảo sát và thiết kế xây dựng trạm bơm có sự tham gia của dân • Đưa vào kế hoạch phân bổ vốn/huy động đóng góp từ các nguồn • Thành lập đội giám sát cộng đồng • Thi công/Theo dõi giám sát việc xây dựng có sự 		X	100%		

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

				<ul style="list-style-type: none"> tham gia của người dân Đánh giá, nghiệm thu việc xây dựng có sự tham gia của người dân 					
2	Duy tu bảo dưỡng hệ thống thủy lợi	Thủy lợi	Trên đồng ruộng, toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> Khảo sát đánh giá mức độ hư hỏng của hệ thống thủy lợi để lập dự toán thực hiện (có sự tham gia của trưởng các thôn) Họp dân huy động nguồn lực lao động tại chỗ, đóng góp của người dân Tiến hành duy tu bảo dưỡng/Vận hành thủy nông có sự tham gia của người dân 	x		20%	80%	
3	Tu bổ chuồng trại chăn nuôi	Chăn nuôi	Toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> Họp dân nâng cao nhận thức của người dân về việc đảm bảo chuồng trại an toàn trong thiên tai (phối hợp với cán bộ xã) Chuẩn bị nguyên vật liệu để nâng cấp chuồng an toàn trong thiên tai (lồng ghép vào các hoạt động của thôn) Nâng cấp/Hỗ trợ chuồng trại theo phương án (đối với các hộ cần sự trợ giúp của thôn) 	x		Kỹ thuật	100%	
4	Huy động lực lượng xung kích của thôn để hỗ trợ sơ tán người và vật nuôi đến nơi an toàn	An toàn cộng đồng Chăn nuôi	Toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> Lập danh sách các hộ cần được hỗ trợ trong thiên tai (người thân không có khả năng hỗ trợ) Đưa các hộ có nhu cầu cần hỗ trợ vào phương án ứng phó thiên tai của thôn và phân công lực lượng lực hỗ trợ phù hợp với nhu cầu Tập huấn cho đội xung kích về cách hỗ trợ sơ tán phù hợp với nhu cầu của người dân 	x		0	0	0

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

				<ul style="list-style-type: none"> Chuẩn bị các phương tiện để hỗ trợ sơ tán phù hợp với nhu cầu của người dân (đặc biệt là các đối tượng người khuyết tật, người cao tuổi..) Diễn tập sơ tán và điều chỉnh phương án hỗ trợ sơ tán người, vật nuôi dựa vào ý kiến đánh giá của người dân 					
5	Nâng cao nhận thức của người dân về sơ tán vật nuôi đến nơi cao	Chăn nuôi	Toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> Lập kế hoạch thực hiện truyền thông bao gồm kinh phí thực hiện cho các hoạt động truyền thông tại mỗi thôn cho người dân Xây dựng tài liệu truyền thông và chuẩn bị các dụng cụ hỗ trợ Tập huấn kiến thức truyền thông cho truyền thông viên các thôn Lồng ghép nội dung truyền thông vào các cuộc họp dân, các ngày lễ kỷ niệm Theo dõi giám sát các hoạt động truyền thông, bao gồm việc thay đổi hành vi của người dân Báo cáo kết quả truyền thông 	x		0	0	0
6	Xây dựng phương án ứng phó an toàn cho gia súc gia cầm	Chăn nuôi	Toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> Tổ chức họp dân thu thập ý kiến/nhu cầu hỗ trợ của người dân, đặc biệt là các hộ neo đơn, cần giúp đỡ Đưa nhu cầu hỗ trợ gia súc gia cầm của người dân vào phương án ứng phó thiên tai chung của thôn Phân công lực lượng hỗ trợ cho các hộ gia đình cần hỗ trợ (đặc biệt là các hộ neo đơn ở các vùng 	x		0	0	0

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

				thấp trung)					
7	Tập huấn kiến thức PCTT và thích ứng với BĐKH	PCTT và TUBĐKH	Hội trường UBND Xã Toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> • Khảo sát thăm dò ý kiến/ nhu cầu tập huấn của từng đơn vị • Lập kế hoạch tổ chức tập huấn, bao gồm kinh phí để thực hiện • Xây dựng tài liệu tập huấn (phối hợp với cán bộ cấp huyện), giáo án và chuẩn bị các công việc hậu cần cho lớp tập huấn • Gửi giấy mời cho học viên, xác nhận tham gia • Tổ chức tập huấn • Đánh giá kết quả tập huấn, làm báo cáo, rút kinh nghiệm 	x		100%		
8	Truyền thông phòng dịch bệnh khi có thiên tai			<ul style="list-style-type: none"> • Lập kế hoạch thực hiện truyền thông bao gồm kinh phí thực hiện cho các hoạt động truyền thông tại mỗi thôn cho người dân • Xây dựng tài liệu truyền thông và chuẩn bị các dụng cụ hỗ trợ • Tập huấn kiến thức truyền thông cho y tế các thôn • Lồng ghép nội dung truyền thông vào các cuộc họp dân, các ngày lễ kỷ niệm (Kết hợp với y tế thôn tổ chức truyền thông) • Theo dõi giám sát các hoạt động truyền thông, bao gồm việc thay đổi hành vi của người dân • Phối hợp với trạm y tế truyền thông và chủ động phòng dịch • Báo cáo kết quả truyền thông 	X		100%		

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

9	Vệ sinh môi trường	Môi trường	Toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> Hợp trường thôn, y tế các thôn nâng cao nhận thức về việc vệ sinh môi trường khi có thiên tai, hướng dẫn xử lý vệ sinh môi trường trước, trong và sau thiên tai Lồng ghép các nội dung nâng cao nhận thức cho người dân về vệ sinh môi trường trong thiên tai trong các cuộc họp dân ở mỗi thôn Các thôn chủ động thực hiện các hoạt động vệ sinh môi trường tại mỗi thôn Phối hợp với y tế xã thực hiện chiến dịch phòng dịch 	X		100%		
10	Huy động lực lượng xung kích để hỗ trợ người dân chặn chống nhà cửa và bảo vệ tài sản	An toàn cộng đồng	Toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> Tổ chức họp dân thu thập ý kiến/nhu cầu hỗ trợ của người dân khi có thiên tai Đưa nhu cầu hỗ trợ của các hộ gia đình cần giúp đỡ vào phương án ứng phó của thôn Phân công lực lượng hỗ trợ cho các hộ gia đình cần hỗ trợ (đặc biệt là các hộ neo đơn ở các vùng thấp trũng) Chuẩn bị phương tiện, vật liệu để hỗ trợ chặn chống nhà cửa và bảo vệ tài sản Tiến hành hỗ trợ theo kế hoạch trước khi thiên tai xảy ra 	X		0	0	0
11	Truyền thông an toàn tính mạng trong lụt	An toàn cộng đồng	Toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> Lập kế hoạch thực hiện truyền thông bao gồm kinh phí thực hiện cho các hoạt động truyền thông tại 	X		100%		

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

				<p>mỗi thôn cho người dân</p> <ul style="list-style-type: none"> • Xây dựng tài liệu truyền thông và chuẩn bị các dụng cụ hỗ trợ • Tập huấn kiến thức truyền thông cho cán bộ chủ chốt trong thôn • Lồng ghép nội dung truyền thông vào các cuộc họp dân, các ngày lễ kỷ niệm (Kết hợp với y tế thôn bản tổ chức truyền thông) • Theo dõi giám sát các hoạt động truyền thông, bao gồm việc thay đổi hành vi của người dân • Báo cáo kết quả truyền thông 					
12	Truyền thông nâng cao nhận thức về ô nhiễm môi trường	Văn hoá thông tin, môi trường	Toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> • Lập kế hoạch truyền thông bao gồm dự trù kinh phí cho các hoạt động truyền thông tại mỗi thôn cho người dân • Lập danh sách truyền thông viên của mỗi thôn • Chuẩn bị các tài liệu, nội dung, dụng cụ truyền thông • Tập huấn kỹ năng truyền thông cho đội truyền thông viên của mỗi thôn • Tiến hành truyền thông trên nhiều kênh theo kế hoạch (đại chúng, nhóm) • Theo dõi giám sát các hoạt động truyền thông tại các thôn, bao gồm việc thay đổi hành vi của người dân • Báo cáo kết quả truyền thông 	x		50%		50%

13	Khởi thông vệ sinh công qua đường	Giao thông	Các trục đường, người dân toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> • Họp dân các thôn bàn kế hoạch khơi thông cống qua đường trước mùa thiên tai và sau thiên tai • Huy động lao động ở địa phương và các đoàn thể để thực hiện, đặc biệt là thanh niên • Chuẩn bị các vật dụng, đồ dùng cần thiết để khơi thông • Tiến hành khơi thông 	x		0	0	0
----	-----------------------------------	------------	-----------------------------------	---	---	--	---	---	---

4. Một số ý kiến tham vấn của các cơ quan ban ngành trong xã

- Ủy ban dân xã đã phân công bố trí cán bộ tham gia lớp tập huấn đầy đủ, các học viên làm việc liên tục có tinh thần trách nhiệm cao.
- Số liệu báo cáo rất nhiều, người dân tham gia rất nhiệt tình, đóng góp ý kiến rất thiết thực, góp phần cho việc hoàn thành lớp tập huấn.
- Các tổ dân phố đã tích cực trong việc cung cấp thông tin và cập nhật tình hình thiên tai thực tế tại địa phương để UBND tổng hợp phục vụ cho nhóm hoàn thiện báo cáo.

5. Một số ý kiến kết luận của đại diện UBND xã

UBND Xã Phong Bình cảm ơn sự quan tâm của BQL dự án, cảm ơn sự hướng dẫn tận tình, chu đáo của giảng viên và sự tham gia tích cực của anh, chị, em trong nhóm hỗ trợ kỹ thuật, nhóm đánh giá của UBND để khóa tập huấn được thành công.

Phong Bình là xã thấp trũng của huyện Phong Điền. Rất nhiều năm qua xã bị ảnh hưởng lớn từ thiên tai. Đặc biệt hiện nay Phong Bình được nhiều dự án quan tâm hỗ trợ để giảm thiểu rủi ro thiên tai.

UBND xã mong muốn dự án tiếp tục quan tâm hỗ trợ trong thời gian tiếp theo. Xã Phong Bình sẽ nỗ lực huy động các nguồn lực để thực hiện các giải pháp giảm thiểu rủi ro thiên tai đã đưa ra.

**Xác nhận tiếp nhận kết quả đánh giá rủi ro thiên tai của xã
TM UBND Xã Phong Bình**

(đã ký)

E. Phụ lục

1. Phụ lục 1: Danh sách người tham gia tập huấn (17-19/66/2019)

TT	Họ và tên	Nam	Nữ	Chức vụ	Số điện thoại	Số người tham gia tập huấn		
						Ngày 17/06	Ngày 18/06	Ngày 19/06
NHÓM HỖ TRỢ KỸ THUẬT								
1	Trần Văn Đức	X		Phó Chủ tịch UBND xã		x	x	x
2	Trần Đức Hùng	X		CC Văn phòng – Thống kê xã		x	x	x
3	Nguyễn Thị Mỹ Nhung		X	CC Văn phòng – Thống kê xã		x	x	x
4	Lê Phước Tính	X		CC Địa chính - Nông nghiệp xã		x	x	x
5	Nguyễn Văn Tây	X		Bí thư Đoàn Thanh niên xã		x	x	x
6	Trần Đình Giảng	X		Phó Chủ tịch Hội CCB xã		x	x	x
7	Nguyễn Viết Cảm	X		Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã		x	x	x
8	Lê Thị Điệp		X	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã		x	x	x
9	Phạm Thị Ngọc Trâm		X	Phó Chủ tịch UBMTTQ xã		x	x	x
10	Nguyễn Thanh Vương	X		Phó Bí thư Đoàn Thanh niên xã		x	x	x
11	Nguyễn Thị Ngọc Hà		X	Chuyên trách DSKHHGD		x	x	x
NHÓM CỘNG ĐỒNG								

12	Nguyễn Văn Hùng	X		Giám đốc HTX NN Phò Trạch		x	x	x
13	Trần Văn Mơi	X		Giám đốc HTX NN Siêu Quần		x	x	x
14	Nguyễn Viết Giáp	X		Giám đốc HTX NN Vĩnh An		x	x	x
15	Nguyễn Viết Tiến	X		Giám đốc HTXNN Vân Trình		x	x	x
16	Nguyễn Ngọc Tuấn	X		Trưởng thôn Đông Mỹ		x	x	x
17	Nguyễn Huân	X		Trưởng thôn Triều Quý		x	x	x
18	Ngô Thị Dịu		X	CHT Hội Phụ nữ thôn Rú Hóp		x	x	x
19	Nguyễn Văn Tịnh	X		Trưởng thôn Tả Hữu Tự		x	x	x
20	Nguyễn Hữu Tiến	X		Trưởng thôn Tây Phú (PT)		x	x	x
21	Nguyễn Hiệu	X		Trưởng thôn Siêu Quần		x	x	x
22	Hoàn Phước Phái	X		Trưởng thôn Vĩnh An		x	x	x
23	Hoàng Viết Dũng	X		Trưởng thôn Hòa Viện		x	x	x
24	Lê Phước Phú	X		Trưởng thôn Tây Phú (VT)		x	x	x
25	Nguyễn Thương	X		Trưởng thôn Trung Thạnh		x	x	x
26	Lê Phước Hiền	X		Trưởng thôn Đông Phú		x	x	x

28	Tạ Thị Dung		X	CHT Hội PN thôn ĐTT Hồ		x	x	x
29	Trần Thị Thủy		X	CHT Hội PN thôn Đông Mỹ		x	x	x
30	Nguyễn Thị Liên		X	CHT Hội PN thôn Đông Phú		x	x	x

DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA ĐÁNH GIÁ NGÀY 20/06/2019

TT	Họ và tên	Nam	Nữ	Chức vụ	Số điện thoại
1	Trần Văn Đước	X		Phó Chủ tịch UBND xã	
2	Trần Đức Hùng	X		CC Văn phòng – Thống kê xã	
3	Nguyễn Thị Mỹ Nhung		X	CC Văn phòng – Thống kê xã	
4	Lê Phước Tính	X		CC Địa chính - Nông nghiệp xã	
5	Nguyễn Văn Tây	X		Bí thư Đoàn Thanh niên xã	
6	Trần Đình Giảng	X		Phó Chủ tịch Hội CCB xã	
7	Nguyễn Việt Cảm	X		Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã	
8	Lê Thị Diệp		X	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã	
9	Phạm Thị Ngọc Trâm		X	Phó Chủ tịch UBMTTQ xã	

10	Nguyễn Thanh Vương	X		Phó Bí thư Đoàn Thanh niên
11	Nguyễn Thị Ngọc Hà		X	Chuyên trách DSKHHGD
TỔNG CỘNG				

2. Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn

Công cụ 2: LỊCH MÙA VỤ VÀ THIÊN TAI

Thiên tai	Tháng (Dương lịch)												Xu hướng củathiên tai		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
Lụt (Lụt trái vụ T1 – T3)									-				- Bất thường (lụt chồng lụt) tần suất giảm, mức nước giảm, xảy ravao ban đêm,mức độ ảnh hưởng trên diện rộng		
Hạnhán			-								- Kéo dài, gay gắt hơn - Khó dự báo				
Rét đậm	-												- Khó dự báo		
Hoạtđộng KT-VH-XH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Ảnhhưởng củathiên tai	Tạisao? (TTDBTT)	Kinhngiệm PCTT (NLPCTT)
Lúa Đông – Xuân (70% hộ tham gia; tỷ trọng 9%) Nam 80%; nữ 20%	-												<u>Lụt, hạn và rét:</u> - Mất mùa - Gieo giống lại, thiếu giống, trễ vụ sau - Tăng chi phí (trả công gieo lại, mua phân bón)	- Chưa nắm bắt kịp thời thông tin về dự báo thời tiết - Chưa có giống lúa thích ứng với hạn - Chưa chủ động PCTT - Chưa có những dự báo và kịch bản dài hạn	- Chọn giống ngắn ngày - Thường xuyên theo dõi dự báo thời tiết - Thực hiện đúng lịch thời vụ - Có kế hoạch phòng chống - Tăng cường công tác chỉ đạo phòng chống
Vụ lúa Hè Thu (70% hộ tham gia; tỷ trọng 9%) Nam 80%; nữ 20%						-							<u>Hạn hán (Lụt tiểu mãn):</u> - Thiếu nước tưới cho lúa đang phát triển. - Chết lúa, giảm năng suất. - Chi phí sản xuất tăng, thu nhập thấp (Chi phí sản xuất thủy lợi) <u>Lụt tiểu mãn và mưa lớn:</u> - Trôi hết toàn bộ giống mới	- 30% ruộng sản xuất xa nguồn nước thủy lợi. - 35% kênh mương bằng đất, dẫn đến thất thoát nước. - Hệ thống kênh mương, thủy lợi bị xuống cấp	- Nạo vét kênh mương. - Chuyển diện tích năng suất thấp sang trồng hoa màu

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

Nam 30%, nữ 70%. Tỷ trọng 45%		đình trệ, ảnh hưởng đến thu nhập	<ul style="list-style-type: none"> - Không có kho lưu giữ nguyên vật liệu - Ý thức người dân chưa cao 	cất giữ nguyên vật liệu
Buôn Bán Nam: 20% Nữ: 80%		<ul style="list-style-type: none"> - Ướt, trôi hàng hóa - Mất thu nhập 	<ul style="list-style-type: none"> - Lều quán còn tạm bợ. - Do người dân còn chủ quan 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng, nâng cấp cơ sở buôn bán - Theo dõi thông tin dự báo thời tiết thường xuyên
Ngành nghề khác (May, Thợ nề, Thợ mộc) May :Nam 20%; nữ 80%. Nề : Nam 100% Mộc: Nam 100%		<p><u>Lụt:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường ngập nước, ảnh hưởng đến việc đi làm, thu nhập giảm - Không vận chuyển được nguyên vật liệu đến công ty, thiếu nguyên liệu để sản xuất <p><u>Hạn hán, rét:</u> Ảnh hưởng đến sức khoẻ.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Giao thông chia cắt, đi lại khó khăn do ngập úng. - Địa bàn thấp trũng, đường thấp - Chưa nắm bắt kịp thời dự báo thời tiết - Thiếu vật tư, nguồn hàng. - Vật liệu bị hư hỏng (xi-măng; cát; sạn; gỗ...) - Hàng hoá không được lưu thông 	<ul style="list-style-type: none"> - Tìm công việc khác để kiếm thêm thu nhập. - Chế độ ăn uống đảm bảo dinh dưỡng để thích nghi với thời tiết. - Sử dụng các đồ bảo hộ. - Nắm bắt kịp thời dự báo thời tiết - Làm kho chứa đồ, vật liệu cao ráo, kiên cố. - Dự trữ vật tư, hàng hoá

Công cụ 3: SƠ HOẠ BẢN ĐỒ RRTT/BĐKH



Bảng 1: Tổng hợp kết quả thảo luận về vùng nguy cơ cao có nhiều RRTT

Loại hình Thiên tai	Thôn	% diện tích nguy cơ cao trên tổng diện tích của thôn	Tổng số hộ trong vùng nguy cơ cao	Số nhà yếu	Số phụ nữ đơn thân có nhà yếu
Lụt	Tân Bình	100%	100%	12	2
	Trung Thạnh	70-80% nhà 100% đất nông nghiệp	50%	50% nhà bán kiên cố	0
	Siêu Quần	100%	100%	80% bán kiên cố	0
	Tây Phú	80-90%	80-90%	1	1
	Đông Phú	80-90%	80-90%	1	0
Hạn	7/13 thôn (trừ Tân Bình, Trung Thạnh, Tây Phú, Đông Phú, Vĩnh An, Hoà Viện)	100% đất hoa màu, 50% đất ruộng	90-95%		

Bảng 2: Tổng hợp thông tin thảo luận về Kịch bản BĐKH

Biểu hiện của BĐKH	Thôn	Tổng số hộ	Năng lực TUBĐKH (Kiến thức, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Nhiệt độ trung bình thay đổi (tăng hoặc giảm)	Toàn xã		<ul style="list-style-type: none"> Tăng cường trồng cây xung quanh nhà và một số khu vực công cộng 10% hộ mua điều hoà 100% hộ có quạt Người dân đóng thêm trần gỗ, nhựa chống nóng. Người dân trang bị bảo hộ lao động chống nắng Nguồn nước sinh hoạt khá ổn định 70% hệ thống kênh mương đáp ứng được tưới tiêu Có truyền thông phòng chống dịch bệnh trong mùa nắng nóng. 	<ul style="list-style-type: none"> Nam giới ít dùng bảo hộ lao động. Thiếu nguồn nước ngọt để 30% diện tích nông nghiệp bị thiếu nước Chuồng trại chưa đảm bảo Không có thói quen dự trữ nước vào mùa hạn. 	<ul style="list-style-type: none"> Xuất hiện một số dịch bệnh Cây trồng chậm phát triển Cháy rừng Chi phí sản xuất tăng. Dịch bệnh gia súc, gia cầm. Lúa và cây màu giảm năng suất. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao Cao Cao Cao Cao
Lượng mưa thay đổi	Tân Bình, Trung Thạnh Tây Phú Đông Phú Siêu Quần		<ul style="list-style-type: none"> Nhiều vùng ngập lụt đác nhà cao tầng, kiên cố hoặc làm nơi sơ tán tại chỗ. Một số thôn có nhà văn hóa (Tân Bình), có trường học (Trừ thôn Tây Phú và Siêu Quần) Có đội PCTT có kinh nghiệm Có thuyền cứu hộ, cứu nạn. 100% hộ dân dự trữ lương thực tránh lũ lụt dài ngày. Tuyên truyền sâu rộng cho nhân dân về kế hoạch phòng chống bão lụt. Chuẩn bị phương tiện cứu hộ, sơ tán, đưa đón người dân vùng thấp lên vùng cao. Nâng cấp các tuyến đê bao Sau lụt khai thông cống rãnh, nâng cấp đường ở khu dân cư tránh ngập úng 	<ul style="list-style-type: none"> Địa bàn thấp trũng Hệ thống kênh mương nội đồng xuống cấp. Hệ thống thủy lợi chưa đáp ứng chức năng tiêu úng. Các thôn chưa được trang bị dụng cụ hộ, cứu nạn. Thôn Tây Phú, chưa có điểm sơ tán), Siêu Quần chỉ đáp ứng được khoảng 30% nhu cầu sơ tán cho người dân. Thuyền cứu hộ cứu nạn nhỏ với phạm vi gia đình, khi sóng to không đáp ứng. Một số vùng ở Phò Trạch chưa có thuyền. Đa số thành viên nhóm PCTT chưa được tập huấn. Một số người dân còn chủ quan trong việc đối phó với 	<ul style="list-style-type: none"> Nguy cơ thiệt hại về sản xuất nông nghiệp. Trôi lòng bè Nguy cơ hư hỏng kênh mương thủy lợi Nguy cơ ô nhiễm môi trường. Nguy cơ tai nạn khi tham gia phòng chống thiên tai Nguy cơ dịch bệnh sau lũ Ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao - Cao - Cao - Cao - Cao - Cao

Biểu hiện của BĐKH	Thôn	Tổng số hộ	Năng lực TUBĐKH (Kiến thức, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				việc lũ lụt (đi lại khi nước lớn, không cất giữ lương thực) - Thiếu nhân lực để ứng phó do lực lượng trẻ đi làm ăn xa. - Một số hộ chưa được an toàn, chưa kiên cố. - Hệ thống thoát nước ở các khu dân cư yếu (chưa đủ công để thoát nước; các cống nước lâu năm chưa được sửa chữa, nâng cấp).		
Thiên tai cực đoan (Lụt trái mùa)	Toàn xã		- Người dân bắt đầu có ý thức về BĐKH và lụt trái mùa. - Có trạm bơm tiêu úng	- Thấp trung, ngập úng trên diện rộng. - Chưa có thức ăn dự trữ cho vật nuôi vào mùa - Hệ thống kênh mương nội đồng còn kém, chưa đảm bảo. - Người dân không có kế hoạch chủ động để ứng phó	- Nguy cơ thiệt hại về nuôi trồng thủy sản, - Nguy cơ thiệt hại về trồng trọt và chăn nuôi. - Dịch bệnh xảy ra ở con người. -	- Cao - Cao - Trung bình

Công cụ 7: KẾT QUẢ XẾP HẠNG RRTT/KH CỦA XÃ

Rủi ro thiên tai	Nhóm HTKT		Cụm thôn 1		Cụm thôn 2		Tổng phiếu của nam		Tổng phiếu của Nữ		Cho điểm xếp ưu tiên của toàn xã
	Số Phiếu		Số Phiếu		Số Phiếu		Phiếu	Xếp hạng	Phiếu	Xếp hạng	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	(8)	(9)	(10)	(11)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông bị hư hỏng khi có lụt.	26	15	10	10	15	20	51	2	45	6	2
Nguy cơ có thiệt hại về con người (Lụt)	10	4	5	25	6	20	21	6	49	5	7
Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi (đê đập, kênh mương) (Lụt)	52	17	15	30	15	30	82	1	77	1	1

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

Nguy cơ ô nhiễm môi trường (Lụt)	37	34	0	15	3	15	40	4	64	2	3
Nguy cơ thiệt hại về nhà ở, tài sản (Lụt)	27	14	10	25	5	19	42	3	58	3	4
Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm (Lụt)	15	9	0	15	3	20	18	7	44	7	5
Nguy cơ thiệt hại về hoa màu (Lụt + Hạn)	17	5	5	15	3	35	25	5	55	4	6
Nguy cơ dịch bệnh ở người (Hạn)	11	6	3	9	3	25	17	8	40	8	8
Tổng cộng	195	104	48	144	53	184	296		432		

Bảng tổng hợp phân tích Giới trong PCTT và TỬ với BĐKH

TT	RRTT và BĐKH	Ảnh hưởng đối với Nam		Ảnh hưởng đối với Nữ		Giải pháp	
		Ảnh hưởng gì?	Vì sao?	Ảnh hưởng gì?	Vì sao?	Nam	Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi, kênh mương nội đồng	<ul style="list-style-type: none"> Mất nhiều công sức để tu sửa hệ thống thủy lợi sau lụt. Rủi ro tai nạn trong quá trình bảo vệ đê. Tốn nhiều chi phí để góp phần sửa chữa kênh mương 	<ul style="list-style-type: none"> Gần 100% nam giới trực tiếp tham gia công việc bảo vệ kênh mương thủy lợi, đê điều trong lụt và sửa chữa sau lụt. Thiếu phương tiện bảo hộ khi làm nhiệm vụ. 	<ul style="list-style-type: none"> Ảnh hưởng đến kinh tế gia đình, gây lo lắng chị em phụ nữ Tăng nợ nần cho gia đình. Thiếu chỗ giặt giũ sau lũ lụt Tốn nhiều chi phí để đóng góp sửa chữa kênh mương 	<ul style="list-style-type: none"> Cây lúa là cây độc canh của xã nên ảnh hưởng thủy lợi đến năng suất mùa màng rất lớn. . Tốn nhiều chi phí để góp phần sửa chữa kênh mương Có nhiều thôn như Đông Mỹ, Rú Hóp, Triều Quý sử dụng nước thủy lợi để tắm giặt 	<ul style="list-style-type: none"> Cung cấp trang thiết bị bảo hộ để làm nhiệm vụ. Bảo vệ gia cố đê điều trước mùa lụt. 	<ul style="list-style-type: none"> Bảo vệ gia cố đê điều trước mùa lụt.
2	Nguy cơ ô nhiễm nguồn nước/môi trường sau lụt	<ul style="list-style-type: none"> Ảnh hưởng sức khỏe Xuất hiện nhiều dịch bệnh, 	<ul style="list-style-type: none"> Do phải tiếp xúc và sử dụng nước không đảm bảo sau lụt Tiếp xúc với nước bẩn khi vận chuyển đồ đạc và di chuyển trong lụt Hoa màu bị thiệt 	<ul style="list-style-type: none"> Ảnh hưởng sức khỏe (tổn công sức). Xuất hiện nhiều dịch bệnh, đặc biệt cho phụ nữ và trẻ em. 	<ul style="list-style-type: none"> 80% công việc ọn dẹp nhà cửa, sử dụng nước sinh hoạt ddo phụ nữ đảm nhận. Lo lắng đến sức khỏe của gia đình. Nước sinh hoạt không đảm bảo vệ sinh nhưng phải sử dụng vì thiếu nước 	<ul style="list-style-type: none"> Dự trữ nước cho mùa thiên tai Trang bị các dụng cụ bảo vệ lao động Sử dụng các chất xử lý nước 	<ul style="list-style-type: none"> Tập huấn, tuyên truyền về phòng dịch bệnh do nguồn nước bị ô nhiễm Dự trữ nước cho mùa thiên tai Yêu cầu xử

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

			hại, mất trắng.		<ul style="list-style-type: none"> sau lụt - Không dự trữ nước cho mùa thiên tai - Chị em phụ nữ chưa được hướng dẫn về cách phòng bệnh sau thiên tai - Trẻ em gái nghịch nước lụt, tắm nước lụt, lội nước lụt. 	<ul style="list-style-type: none"> thải sinh hoạt - 	<ul style="list-style-type: none"> lý hóa chất cho nước sinh hoạt. - Giáo dục trẻ em gái tự bảo vệ sức khỏe vào mùa mưa lụt. - Nhờ đến sự giúp đỡ của nam giới trong gia đình.
3	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có lụt	<ul style="list-style-type: none"> - Sửa chữa lại nhà cửa sau bão lũ ảnh hưởng đến sức khỏe - Xây ra thương tích khi tham gia sửa chữa nhà cửa và tham gia các hoạt động ứng phó với thiên tai. - Nhà sập và hư hỏng khi lụt - 	<ul style="list-style-type: none"> - Lực lượng chính của gia đình và cộng đồng - Thiếu kĩ năng cứu hộ, cứu nạn - Chủ quan không gia cố nhà cửa trước lụt - Không có các nơi cao ráo trong gia đình để cất giữ tài sản - Nhà cửa ở các vùng trũng thấp, nguy cơ - Lo lắng về tài chính để sửa chữa lại nhà cửa 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng thời gian dọn dẹp nhà cửa khi bị hư hỏng. - Trợ giúp các hộ chính sách và neo đơn trong hội phụ nữ những công việc cần thiết. - Ảnh hưởng sức khỏe, tâm lý khi sập nhà. - Tiết kiệm chi tiêu để tu sửa nhà cửa sau bão lụt, đôi lúc vay mượn tiền để sửa nhà. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lực lượng lao động bên cạnh chồng - Lo lắng đến kinh tế bị thiệt hại. - Lo lắng về tài chính để tu sửa lại nhà cửa - Không cất giữ tài sản trước khi lụt 	<ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp các trang thiết bị bảo hộ cần thiết. - Hỗ trợ kinh phí để tu sửa nhà cửa sau bão, lũ. - Huy động nhân lực để hỗ trợ tu sửa nhà cửa sau bão - Thiết kế nhà thích nghi với lụt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiết kiệm để có tiền tu sửa nhà cửa sau bão lụt - Gia cố nhà cửa trước lụt - Cất giữ tài sản khi có cảnh báo lụt - Phối hợp với các chương trình, dự án của hội để làm nhà an toàn.
4	Nguy cơ hệ thống giao thông sau lụt	<ul style="list-style-type: none"> - Giao thông đi lại khó khăn - Thường xảy ra tai nạn - Tiêu tốn chi phí và nhân công sửa chữa sau lụt 	<ul style="list-style-type: none"> - Nam giới thường tham gia công tác PCTT và tham gia các hoạt động khác trong thiên tai. - Tham gia sửa chữa sau lụt - Giao thông nông thôn ở xã khoảng 30% còn chưa 	<ul style="list-style-type: none"> - Đi lại rất khó khăn. - Có thể gặp tai nạn khi tham gia giao thông. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm nhận công việc nội trợ là chính và phải đi chợ hàng ngày. 	<ul style="list-style-type: none"> - Huy động kinh phí tu bổ đường - Hạn chế đi lại trong mưa lũ 	<ul style="list-style-type: none"> - Dự trữ lương thực, thực phẩm - Dự phòng tài chính - Tu sửa đường xá - Tham gia đội tự quản bảo vệ đường

			kiên cố nên rất dễ bị hư hỏng sau lụt.				- Hạn chế đi lại trong mưa lũ
--	--	--	--	--	--	--	-------------------------------

3. Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động tập huấn và đánh giá

Nhóm HTKT xã



Nhóm Cộng đồng



MỘT SỐ HÌNH ẢNH TẠI LỚP TẬP HUẤN



Thảo luận thu thập thông tin từ các công cụ đánh giá và xếp hạng ưu tiên



MỘT SỐ HÌNH ẢNH HỌP CỘNG ĐỒNG THẨM ĐỊNH THÔNG TIN TẠI CỤM THÔN 1



MỘT SỐ HÌNH ẢNH HỌP CỘNG ĐỒNG THẨM ĐỊNH THÔNG TIN TẠI CỤM THÔN 2



F. Một số kiến thức tham khảo chung về Đánh giá rủi ro thiên tai²

1. Khái niệm

Đánh giá rủi ro là “Một phương pháp xác định bản chất và mức độ rủi ro bằng cách phân tích các thiên tai có thể xảy ra và đánh giá các điều kiện hiện tại của tình trạng dễ bị tổn thương mà có thể gây hại cho con người, tài sản, các dịch vụ, các hoạt động sinh kế và môi trường trong khu vực nguy hiểm.” (UNISDR, 2009 và dự thảo Thuật ngữ 2016).

Giới thiệu Nội dung cơ bản trong đánh giá rủi ro thiên tai, khí hậu

A. Các loại hình thiên tai phổ biến và tần suất, cường độ



- Dạng và loại hình thiên tai, thời tiết cực đoan tại xã
- Các đặc điểm trong quá khứ, tần suất và cường độ thiên tai xảy ra
- Xu hướng biến đổi khí hậu và thiên tai trong tương lai của xã

B. Người dân, cơ sở vật chất và sinh kế trong các vùng thiên tai của xã (Exposures)



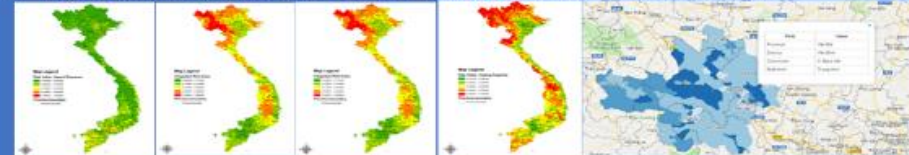
- Phân bố dân cư và cơ sở vật chất, sinh kế của xã theo không gian/địa bàn thiên tai

C. Tình trạng dễ tổn thương và năng lực của người dân, cơ sở vật chất và sinh kế



- Hiện trạng và đặc điểm dân cư, cơ sở vật chất và sinh kế
- Nguyên nhân, năng lực, điểm mạnh yếu của dân cư, cơ sở vật chất, và sinh kế tại các vùng thiên tai trong xã

D. Mức độ Rủi ro với thiên tai và khí hậu của người dân, cơ sở vật chất và sinh kế tại xã



- Đánh giá, phân lớp các rủi ro thiên tai khí hậu và mức độ rủi ro cho từng ngành/lĩnh vực theo nhu cầu
- Có thể bản đồ hóa các lớp thông tin đánh giá dựa trên kết quả của xã

²Nguồn tham khảo: Dự thảo hướng dẫn của UNDP-Bộ NN&PTNT – Tài liệu kỹ thuật về Quản lý rủi ro thiên tai và Thích ứng với Biến đổi khí hậu)

Việc đánh giá rủi ro thiên tai³ bao gồm nhận định và phân tích các nội dung liên quan đến:

- i. nhận định đặc điểm của các hiện tượng thiên tai như vị trí, tần suất, cấp độ, cường độ và xác suất xảy ra;
- ii. phân tích mức độ bị phơi bày của người và sự vật với các hiện tượng thiên tai;
- iii. phân tích điều kiện dễ bị tổn thương của người và sự vật với các hiện tượng thiên tai đó ở mọi góc độ xã hội, y tế, kinh tế, môi trường;
- iv. đánh giá hiệu quả năng lực sẵn có hoặc các năng lực thay thế (dự phòng) để có thể đối phó với các tình huống thiên tai khác nhau⁴ ;

Việc đưa ra định nghĩa hay khái niệm về đánh giá rủi ro thiên tai chỉ mang tính tương đối và còn chưa hoàn toàn nhất quán về cách tiếp cận và phương pháp⁵. Bản thân công tác quản lý rủi ro thiên tai cũng còn khá mới so với các lĩnh vực phát triển khác trên toàn cầu (khoảng từ đầu những năm 1990). Tại các quốc gia, việc quản lý rủi ro thiên tai trong những thập kỷ trước kia đa phần tập trung nhiều vào các công tác ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai hơn là coi đây là một mặt của vấn đề phát triển.

Đánh giá rủi ro thiên tai có thể được thực hiện ở các quy mô khác nhau (toàn cầu, quốc gia, tỉnh, thành phố/thị trấn, huyện, xã, thôn) và có thể được thực hiện cho các lĩnh vực khác nhau.

2. Nội dung đánh giá

Có bốn nội dung đánh giá rủi ro phải đề cập tới, đó là:

Đánh giá Thiên tai⁶: nhận biết những thiên tai nào gây ảnh hưởng tới cộng đồng, mô tả bản chất và diễn biến của mỗi thiên tai trên khía cạnh tần suất, cường độ, xuất hiện theo mùa, vị trí, dấu hiệu cảnh báo, khả năng cảnh báo sớm và hiểu biết chung của mọi người về thiên tai.

Về bản chất, thiên tai có thể chia làm hai loại: (i) các hiện tượng thiên tai tự nhiên như lũ, bão, hạn hán và động đất có khả năng gây ra các ảnh hưởng tiêu cực đến người và tài sản; và các hiện tượng thiên tai do các quy trình quá trình hoạt động sản xuất của con người gây ra như quá trình đô thị hóa, suy thoái môi trường, biến đổi khí hậu, v.v. Các quy trình/quá trình này hiện nay ngày càng diễn biến phức tạp và khó tách biệt về mặt bản chất của hiện tượng là do tự nhiên hay con người gây ra.

Thiên tai khác nhau về mức độ, quy mô, tần suất và thường được phân loại theo các nguyên nhân gây ra thiên tai khác nhau như địa lý, thủy văn, khí tượng và khí hậu.

Các kiến thức về thiên tai thường có thể thu thập từ các nguồn như:

- Các kinh nghiệm truyền thống, bản địa và kiến thức địa phương
- Các báo cáo nghiên cứu đánh giá khoa học kỹ thuật
- Các báo cáo theo dõi giám sát về dịch vụ khí tượng thủy văn
- Các mô hình khí tượng thủy văn, mô hình phân loại phân vùng thiên tai.

Đánh giá mức độ phơi bày trước thiên tai (Exposure): nhận biết mức độ hiện diện của con người và tài sản (như sinh kế, các dịch vụ môi trường và các nguồn tài nguyên, cơ sở hạ tầng, các tài sản kinh tế, xã hội và văn hóa v.v.) (Chỉnh sửa từ SREX, Chương 2).

Các kiến thức về mức độ phơi bày thường có thể thu thập từ các kết quả điều tra dân số, ảnh vệ tinh, dữ liệu GIS, các báo cáo quy hoạch kế hoạch và các kinh nghiệm lịch sử về các sự kiện thiên tai. v.v. Các thông tin này thường được thể hiện dưới dạng bản đồ, bao gồm:

³Các hoạt động này cũng còn được gọi là quá trình phân tích rủi ro (Dự thảo Sổ tay thuật ngữ về rủi ro thiên tai, 2016)

⁴Trong nhiều trường hợp, người ta coi năng lực là điều kiện đối ngược của tình trạng dễ bị tổn thương. Vì vậy, trên thực tế có nhiều phương pháp đánh giá không tách biệt đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương ra khỏi việc phân tích đánh giá năng lực.

⁵Hiện nay UNISDR đang tiến hành tổng hợp sổ tay thuật ngữ mới trong công tác giảm rủi ro thiên tai (http://www.preventionweb.net/files/47136_workingtextonterminology.pdf). Việc đưa ra định nghĩa về đánh giá rủi ro thiên tai về bản chất chỉ mang tính tương đối. Dựa vào mục đích đánh giá khác nhau, việc đánh giá RRRT sẽ có cách tiếp cận và phương pháp khác nhau chứ không cố định ở một số quy tắc nhất định.

⁶Trong bài viết tác giả dùng từ Hiểm họa – Hazard, là một khái niệm dành cho các nhà nghiên cứu, để dễ hiểu và đồng nhất với các chương khác, ban biên tập chuyển thành thuật ngữ “Thiên tai”.

Bản đồ phân bố theo không gian (địa phương, vùng.v.v) và thời gian (ngày/tháng/năm) về người và cơ sở hạ tầng, ví dụ: bản đồ hệ sinh thái, cơ sở hạ tầng, bản đồ sử dụng đất, bản đồ hành chính và dân số, v.v.

Bản đồ phân vùng thiên tai lũ, bão, hạn hán v.v. theo không gian và thời gian

Mức độ phơi bày trước thiên tai chỉ là một điều kiện cần nhưng không phải là đủ để quyết định khả năng chịu rủi ro thiên tai. Quy mô về tần suất, thời gian và không gian phơi bày trước thiên tai cũng rất quan trọng. Cùng sinh sống tại vùng lũ lụt, nhưng khả năng rủi ro với hộ dân ở vùng cao và vùng trũng là khác nhau hay nói cách khác, mức độ chịu ảnh hưởng của lũ lụt của hộ dân ở khu vực ở cùng trũng sẽ cao hơn hộ dân ở vùng cao. Nếu một người chỉ đến một nơi bị nào đó bị bão, mức độ phơi bày trước bão của người đó tăng lên. Nếu người đó phải liên tục di chuyển trong vùng lũ, họ sẽ có nguy cơ cao gặp nhiều rủi ro lũ lụt. Ngược lại, nếu được cảnh báo sớm và những người dân được sơ tán kịp thời, mức độ phơi bày trước thiên tai của họ giảm đi (IPCC, 2012 trang 237).

Ví dụ, để đối phó với cơn bão Damrey (cơn bão số 7 năm 2005), Huyện Hậu Lộc (tỉnh Thanh Hóa) đã di dời được 29.000 dân trong vòng 3 ngày trước bão (từ ngày 24 đến ngày 26/9/2005) lên các nhà kiên cố cao tầng trong thôn, trường học và khu hành chính ở trên thị trấn (JANI, 2011 trang 26). Tương tự như vậy, việc di dời 60.000 dân (khoảng 16.000 hộ gia đình) kịp thời ở tỉnh Quảng Nam trước cơn bão số 9 (bão Ketsana) cuối tháng 9 năm 2009 đã giảm thiểu mức thiệt hại về người và tài sản của nhân dân và chính quyền (JANI, 2011 trang 28).

Đánh giá Tình trạng dễ bị tổn thương (Vulnerability): là việc nhận biết các điều kiện tự nhiên, xã hội, kinh tế và môi trường hoặc các đặc điểm của các quá trình/quy trình hoạt động sản xuất của con người, mà vì các điều kiện/đặc điểm đó có khả năng làm tăng nguy cơ một cá nhân và/hoặc cộng đồng phải chịu tác động đến các thiên tai khác nhau (UNISDR, 2004; Dự thảo Thuật ngữ 2016).

Các nguồn thông tin kiến thức chủ yếu liên quan đến tình trạng dễ bị tổn thương thường được thu thập từ:

Các kiến thức địa phương, kinh nghiệm bản địa

Các chỉ số kinh tế xã hội của địa phương, chính quyền

Các báo cáo đánh giá phân tích kinh tế, tài chính, báo cáo xã hội học (nhân chủng, dân tộc, văn hóa, hệ chính trị, v.v)

Việc đánh giá này nhằm nhận biết ai, cái gì chịu rủi ro đối với mỗi loại thiên tai và tại sao chúng có rủi ro (phân tích nguyên nhân căn bản). Đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương sẽ giúp nhận biết được đâu là các cá nhân, hộ gia đình, các nhóm dân cư, tài sản và hoạt động sản xuất dễ chịu ảnh hưởng nhất từ thiên tai nào đó. Ví dụ: mặc dù cùng có nguy cơ thiên tai và mức độ phơi bày trước thiên tai như nhau, nhưng hộ nghèo thường sẽ dễ bị tác động tiêu cực của thiên tai hơn các hộ dân có điều kiện sống trung bình và khá giả.

Đánh giá tình trạng tổn thương là một trong hai điều kiện đủ để có thể xác định xem một cá nhân hay cộng đồng đang ở trên một địa bàn nhất định có bị tác động của thiên tai hay không. Ví dụ: Một hộ nông dân mà sinh kế chính của gia đình là nông nghiệp (dễ bị tổn thương với các điều kiện khí hậu, sinh kế phụ thuộc vào thời tiết), và sống ở vùng thường xuyên có lũ thì nhiều khả năng sẽ thường xuyên xảy ra mất mùa đói kém do lũ.

Trong thực tế, việc đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương là việc tập hợp nhiều điều kiện và đặc điểm có yếu tố bất lợi của một cá nhân hoặc một cộng đồng trong việc đối phó với thiên tai trên nhiều góc độ (tự nhiên, xã hội, kinh tế, môi trường, và quá trình/quy trình khác nhau). Một hộ dân càng có nhiều điều kiện dễ bị tổn thương thì sẽ càng dễ có nguy cơ bị tổn thất với các thiên tai.

Đánh giá Năng lực (Capacity): là khái niệm để chỉ quá trình nhận biết và xác định các nguồn lực và năng lực của con người hoặc của cộng đồng nhằm phòng tránh, ứng phó và phục hồi từ những tác động của các thiên tai. Năng lực ở đây được hiểu bao gồm việc kiểm soát và quản lý các nguồn lực tài chính,

tài nguyên thiên nhiên, các kiến thức, kinh nghiệm và chuyên môn trong việc quản lý tổ chức quy hoạch tại địa phương để quản lý, giảm nhẹ rủi ro thiên tai và tăng cường khả năng chống chịu.

Việc đánh giá năng lực cũng được hiểu là quá trình tổng hợp các nguồn lực, điểm mạnh và đặc tính sẵn có trong từng cá nhân, cộng đồng, xã hội và tổ chức có thể được sử dụng nhằm giảm các rủi ro do một thiên tai nhất định gây ra. Năng lực có tính động và thay đổi tùy theo hoàn cảnh cụ thể. Việc đánh giá năng lực cũng được coi là điều kiện đủ thứ hai để xác định mức độ rủi ro thiên tai của cá nhân hoặc cộng đồng.

Lưu ý: Trong đánh giá rủi ro thiên tai, năng lực là khái niệm trái ngược với điều kiện dễ bị tổn thương. Năng lực dùng để chỉ các điểm mạnh/đặc điểm tích cực của người dân có thể thực hiện để đối phó với thiên tai. Tình trạng dễ bị tổn thương dùng để chỉ các điểm yếu/các điểm hạn chế mà người dân tại địa phương đang gặp phải khiến họ không thể giải quyết được các tác động tiêu cực trong hoàn cảnh thiên tai. Với mỗi cá nhân và cộng đồng khác nhau, năng lực cũng như tình trạng dễ bị tổn thương của họ là khác nhau.

Như vậy, đánh giá mức độ rủi ro thiên tai (Risk) là quá trình tổng hợp các đánh giá về thiên tai, mức độ phơi bày, các điều kiện dễ bị tổn thương và năng lực của cá nhân hoặc cộng đồng để đưa ra các nhận định, ước lượng về mức độ nguy cơ tổn thất mà thiên tai có thể gây ra về mặt kinh tế, xã hội, tự nhiên hay môi trường.

Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai là thước đo và phân loại các rủi ro thiên tai mà cá nhân, cộng đồng hay một hệ thống phải đối mặt. Đây là cơ sở cho kế hoạch giảm thiểu rủi ro của cộng đồng và các cơ quan nhà nước ở các cấp. Hiểu được rủi ro thiên tai, người ra có thể thiết lập thứ tự ưu tiên ở địa phương cho các hoạt động và phát triển cộng đồng sao cho các rủi ro và các chương trình khắc phục hậu quả có thể được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên của người dân để nắm được kiến thức ở địa phương và đảm bảo rằng các kế hoạch QLRRTT phù hợp với các vấn đề ở địa phương.